

Số: **101** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **16** tháng **6** năm **2020**

BÁO CÁO

Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019 của Bộ Nội vụ về việc triển khai Kế hoạch tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I- TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

a) Phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể

Công tác cải cách hành chính (CCHC) luôn được Đảng và Nhà nước tập trung chỉ đạo và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở. Trong những năm qua, tỉnh đã tổ chức quán triệt, phổ biến cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CB, CCVC) của tỉnh những nội dung của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 (*gọi tắt là Nghị quyết 30c*), Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương. Đồng thời, các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh cũng đã tổ chức phổ biến đến cán bộ, đảng viên, CCVC và người lao động thông qua nhiều hình thức khác nhau (*lồng ghép qua các cuộc họp, giao ban, đăng tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử,...*). Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã tổ chức các hội nghị tập huấn với những nội dung công việc cụ thể, gắn với triển khai Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

Qua đó nâng cao nhận thức của CB, CCVC, đảng viên và tổ chức, công dân về quan điểm, mục tiêu, vai trò, ý nghĩa của việc thực hiện công tác CCHC và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh.

b) Về xây dựng, ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện

Xác định CCHC là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên cơ sở các văn bản của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản¹ nhằm cụ thể hóa công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, trong đó quy định những công việc cụ thể giao cho các ngành, địa phương cần phải triển khai thực hiện theo lộ trình đề ra từng năm cho đến năm 2020 và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức phổ biến, quán triệt cho công chức, viên chức và ban hành Kế hoạch CCHC cụ thể, đề ra các nhiệm vụ trọng tâm của ngành, địa phương mình để làm cơ sở thực hiện.

Bên cạnh đó, để đẩy mạnh công tác CCHC, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát động phong trào thi đua CCHC, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 - 2020²; đồng thời ban hành Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”³ và hàng năm đã tổ chức đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các ngành, địa phương. Trên cơ sở đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

¹ - Kết luận số 135-KL/TU ngày 08/12/2011 và Kết luận số 417-KL/TU ngày 16/4/2014 của Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 26/3/2012 về Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 về Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 về việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 thay thế Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 15/4/2013; Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 01/5/2013 quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính; Công văn số 2413/UBND-NC ngày 01/7/2013 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 26/8/2015 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 về kiện toàn Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh

- Nghị Quyết số 05-NQ/TU ngày 02/12/2016 của Tỉnh ủy về CCHC, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh và Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 phê duyệt Đề án CCHC, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy; Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của tỉnh năm 2017 và những năm tiếp theo; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 11/10/2017 về tiếp tục đẩy mạnh công tác CCHC; nâng cao Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh giai đoạn 2017-2020; Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 24/02/2017 về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong cải cách TTHC; Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh Quảng Ngãi; Kết luận 842-KL/TU ngày 14/12/2018 của Hội nghị Tỉnh ủy sơ kết 02 năm thực hiện NQ 05 của TU; các Kế hoạch CCHC hàng năm và các văn bản khác có liên quan...

² Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 ban hành Kế hoạch phát động phong trào thi đua cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 - 2020; Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 và Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho các tập thể và cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2018, 2019.

³ Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

2. Kiểm tra việc thực hiện

Để kịp thời phát hiện, tháo gỡ những tồn tại, khó khăn trong quá trình thực hiện CCHC và khuyến khích các đơn vị thực hiện tốt, có những cách làm hay, hằng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác nội vụ gắn với kiểm tra công tác CCHC; kế hoạch kiểm tra chuyên đề về công tác CCHC và tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời chỉ đạo UBND cấp huyện chủ động tổ chức các đoàn kiểm tra chuyên đề về CCHC tại các cơ quan, đơn vị và UBND cấp xã trên địa bàn.

Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện những tồn tại, hạn chế ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương, chủ yếu tập trung vào những vấn đề sau: Một số cơ quan thực hiện cơ chế một cửa chưa theo quy trình; việc công khai thủ tục hành chính chưa đầy đủ, rõ ràng; trụ sở làm việc của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chưa đảm bảo về diện tích cũng như trang thiết bị cần thiết (tập trung ở cấp xã); việc ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn hạn chế ...; đồng thời kiến nghị các cơ quan, địa phương cần có những biện pháp khắc phục nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn cho tổ chức và công dân.

Bên cạnh đó, để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ đối với CB, CCVC của tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản⁴ để các sở, ngành, địa phương làm căn cứ triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Tổ kiểm tra và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thành lập Tổ kiểm tra và tiến hành kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số cơ quan, đơn vị. Nhờ đó, kỷ luật, kỷ cương hành chính của các cơ quan, đơn vị đã có những bước chuyển biến tích cực; ý thức trách nhiệm của CB, CCVC và người lao động được nâng lên rõ rệt, thể hiện trong việc giao tiếp với tổ chức, công dân; ý thức giải quyết công việc, giờ giấc làm việc được thực hiện nghiêm túc; hạn chế tình trạng đi trễ về sớm, la cà quán xá và uống rượu bia trong giờ làm việc; chấp hành tốt việc thực hiện chế độ hội họp, đi công tác ngoài tỉnh, ...

3. Thông tin, tuyên truyền

Xác định tuyên truyền về CCHC là một trong những yếu tố góp phần tích cực trong quản lý Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và góp phần xây dựng bộ máy trong sạch, vững mạnh. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh và các Kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm⁵ để các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Nhờ đó, trong những năm qua, công

⁴ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi; Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương không dùng bia, rượu trong buổi trưa của các ngày làm việc; Quyết định số 306-QĐ/TU ngày 23/5/2016 của Tỉnh ủy Quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi

⁵ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 08/11/2012 và Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 về Kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016 - 2020; các KH hàng năm: Kế hoạch số 3332/KH-UBND ngày 06/6/2017, Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 01/01/2018 và Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 27/06/2018; Kế hoạch số 224/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 và Kế hoạch số 2113/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

tác thông tin, tuyên truyền về CCHC được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, phong phú⁶, góp phần nâng cao nhận thức cho đội ngũ CB, CCVC và tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng, Nhà nước đối với công tác CCHC, tiến tới xây dựng nền hành chính phục vụ. Đồng thời, Công thông tin điện tử của tỉnh và các Cổng/Trang thông tin thành phần của các sở, ngành, địa phương cũng đã kịp thời đưa tin về hoạt động CCHC diễn ra trong tỉnh, đăng tải các văn bản pháp luật của Trung ương và của tỉnh có liên quan.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

Trong những năm qua, công tác chỉ đạo, triển khai CCHC của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, không những tác động đến nhận thức, tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, mà còn ảnh hưởng đến ý thức, trách nhiệm của tổ chức, công dân trong nền hành chính phục vụ, góp phần tạo chuyển biến tích cực trong quan hệ giải quyết công việc giữa các cơ quan nhà nước với tổ chức, công dân và doanh nghiệp. Nhờ đó đã góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, ổn định chính trị tại địa phương; ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng lên; kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao ngày càng hiệu quả đã góp phần củng cố và tạo niềm tin giữa người dân với chính quyền các cấp.

b) Tồn tại, hạn chế

Việc triển khai công tác CCHC trong thời gian qua ở một số sở, ngành, địa phương vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Kế hoạch CCHC giai đoạn và hàng năm đôi khi ban hành còn chậm; chế độ thông tin, báo cáo chưa kịp thời, đầy đủ; thanh, kiểm tra công tác CCHC ở một số địa phương chưa đạt yêu cầu đề ra.

⁶ Hàng năm Sở TTĐT đã thực hiện các hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền Pano với số lượng 135 tấm; tuyên truyền xe lưu động, với 24 đợt, số lượng 70 ngày tại khu vực đông dân cư của 14 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; tuyên truyền trực quan bằng hình thức băng rôn (số lượng 250 tấm); biên soạn in ấn và phát hành Sổ tay tuyên truyền cải cách hành chính (số lượng 2000 cuốn); xuất bản được 24 kỳ bản tin cải cách hành chính với số lượng trung bình: 18 tin, 2 bài và 15 tin ngắn/ số (số lượng 500 bản/kỳ), phát hành đến các cơ quan đơn vị, UBND xã, Ban điện văn hóa xã trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao công tác tuyên truyền; xuất bản và phát hành 04 số đặc san/ôam (số lượng phát hành 500 cuốn/số); xây dựng chuyên mục và 12 chương trình/ năm về CCHC phát sóng trên đài phát thanh các huyện, thị xã, thành phố (thời lượng 15 phút); kịp thời cập nhật tin, bài, văn bản liên quan đến công tác CCHC trên trang tin điện tử Sở Thông tin và Truyền thông;

Tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng viết tin, bài cho Báo điện tử, Trang/Cổng TTĐT cho cán bộ công chức, viên chức phụ trách các cổng/ trang thông tin điện tử trên địa bàn tỉnh để viết bài tuyên truyền sâu rộng, đúng định hướng nhằm giúp các doanh nghiệp nắm bắt các cơ chế chính sách phát triển chung của tỉnh, góp phần tạo điều kiện cho công tác quản lý, điều hành của hệ thống chính trị với phương châm phục vụ doanh nghiệp, cải thiện chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh; phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Hội Nhà báo tỉnh tổ chức họp 11 cuộc giao ban báo chí, trong đó có lồng ghép nội dung nhận xét, đánh giá tình hình và định hướng các cơ quan báo chí, truyền thông và phóng viên Trung ương, ngành thường trú tuyên truyền nội dung về công tác CCHC, nhất là cải cách thủ tục hành chính.

- Đài Truyền thanh, Đài Truyền thanh-Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố mở các chuyên mục "Tìm hiểu pháp luật", "Cải cách hành chính", "Chính sách pháp luật" mỗi đài phát từ 80-110 tin, bài tuyên truyền về công tác CCHC. Thời lượng tuyên truyền về cải cách hành chính từ 10-12 phút/tuần. Đồng thời đã phát chương trình tuyên truyền CCHC do Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện trên sóng của các đài địa phương.

- Các phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện cùng với Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện tổ chức tuyên truyền về CCHC bằng nhiều hình thức: xe tuyên truyền lưu động, treo pano, áp phích, khẩu hiệu ...

Hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ quản lý, điều hành của các cấp chính quyền, nhất là ở cấp xã.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

* Việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh

- Về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL từ năm 2011 đến nay không ngừng được cải cách, đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục đã thực sự góp phần quan trọng vào việc củng cố, hoàn thiện hệ thống thể chế; tạo cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh và phục vụ cải cách thể chế hành chính. Đồng thời, định hướng và thúc đẩy phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội, ổn định an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Các quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL được thực hiện từng bước, đi vào ổn định, góp phần tích cực trong việc đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống văn bản QPPL.

Từ khi Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 có hiệu lực thi hành, hoạt động xây dựng và ban hành văn bản QPPL có nhiều điểm mới quan trọng, mang tính đột phá nhằm khắc phục những vướng mắc, tồn tại trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản QPPL của Luật Ban hành văn bản QPPL trước đây⁷. Việc lập chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh và chương trình xây dựng văn bản QPPL hàng năm của UBND tỉnh được thay thế bằng lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL. Công tác tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị có liên quan và đối tượng chịu sự tác động được triển khai thực hiện. Các văn bản QPPL trước khi trình HĐND và UBND ban hành được thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

- Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL:

Công tác xây dựng, thẩm định, ban hành văn bản QPPL luôn được chú trọng nâng cao chất lượng, thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục của Luật. Văn bản QPPL trước khi ban hành đều được cơ quan có thẩm quyền thẩm định về nội dung, hình thức, thẩm quyền; tính khả thi, hợp lý và hợp pháp, thống nhất của văn bản. Trong giai đoạn 2011 - 2020, Sở Tư pháp đã thực hiện thẩm định

⁷ Các biện pháp, chính sách đặc thù của địa phương phải lập đề nghị xây dựng Nghị quyết trình Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận trước khi trình HĐND tỉnh như: Đề xuất chính sách; xây dựng nội dung chính sách; quy trình xây dựng chính sách; báo cáo đánh giá tác động của chính sách, thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết và thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL phải thực hiện các bước: Chấp thuận xây dựng văn bản; xây dựng dự thảo; lấy ý kiến tham gia góp ý; đăng toàn bộ hồ sơ dự thảo lên Cổng thông tin điện tử tỉnh; tổng hợp ý kiến tham gia góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định, chính lý lại dự thảo và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

1.089 lượt dự thảo văn bản QPPL⁸. Đồng thời, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan thành lập 18 Hội đồng tư vấn thẩm định dự thảo văn bản QPPL; tổ chức 16 cuộc họp tư vấn thẩm định dự thảo văn bản QPPL và đề nghị xây dựng văn bản QPPL. Qua thẩm định, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành 845 văn bản, trong đó có 326 Nghị quyết, 507 Quyết định và 12 Chỉ thị⁹. Nhìn chung, các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đúng trình tự, thủ tục qua các khâu¹⁰ nên nội dung văn bản QPPL sau khi ban hành luôn đảm bảo phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và yêu cầu quản lý ở địa phương. Tất cả các văn bản QPPL được ban hành đều thực hiện đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL.

- Về công tác theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL):

Công tác TDTHPL thời gian qua đã đánh giá được thực trạng và hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, từ đó kiến nghị xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong thời gian tới. Nhìn chung, công tác này mang lại những tác động tích cực đối với việc nâng cao chất lượng, hiệu quả thi hành pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước, góp phần nâng cao ý thức chấp hành, tuân thủ pháp luật tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Để triển khai thực hiện các văn bản quy định của Trung ương¹¹, hàng năm UBND tỉnh ban hành Kế hoạch về TDTHPL trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định lĩnh vực theo dõi trọng tâm liên ngành và trọng tâm về công tác tư pháp hàng năm. Trên cơ sở đó, Sở Tư pháp đã ban hành Phương án khảo sát tình hình thi hành pháp luật trên các lĩnh vực như: điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thực phẩm; bảo hiểm xã hội; đất đai; hòa giải ở cơ sở; bảo vệ môi trường và giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, đã thành lập 28 Đoàn Kiểm tra trực tiếp theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; về An toàn vệ sinh thực phẩm theo chuỗi rau, củ, quả; về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả...tại các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh. Qua theo dõi, kiểm tra đã phát hiện nhiều sai sót trong quá trình áp dụng và thi hành pháp luật, đề nghị khắc phục những hạn chế, tồn tại, cũng như kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những quy định không phù hợp, chồng chéo mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL:

Công tác rà soát văn bản QPPL được thực hiện thường xuyên, định kỳ có hệ thống hóa các văn bản QPPL đã ban hành, để phát hiện những văn bản không còn phù hợp, kịp thời bổ sung, sửa đổi theo yêu cầu của công tác quản lý

⁸ Năm 2011: 105 văn bản; năm 2012: 160 văn bản; năm 2013: 105 văn bản; năm 2014: 109 văn bản; năm 2015: 122 văn bản; năm 2016: 118 văn bản; năm 2017: 169 văn bản; năm 2018: 98 văn bản; năm 2019: 93 văn bản; quý I/2020: 10 văn bản.

⁹ - Nghị quyết: Năm 2011: 41; năm 2012: 33; năm 2013: 28; năm 2014: 29; năm 2015: 34; năm 2016: 41; năm 2017: 60; năm 2018: 32; năm 2019: 28. Quyết định: Năm 2011: 34; năm 2012: 51; năm 2013: 55; năm 2014: 66; năm 2015: 63; năm 2016: 69; năm 2017: 82; năm 2018: 42; năm 2019: 35; quý I/2020: 10. Chỉ thị: Năm 2011: 05; năm 2012: 06; năm 2013: 01.

¹⁰ Xây dựng dự thảo, lấy ý kiến góp ý, đăng toàn bộ dự thảo lên Cổng thông tin điện tử tỉnh, tổng hợp ý kiến tham gia góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định, chính lý lại dự thảo và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định

¹¹ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ, Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15/5/2014 của Bộ Tư pháp về quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

nhà nước. Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã thực hiện 2 kỳ hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh (*hệ thống hóa kỳ đầu đến ngày 31/12/2013 và hệ thống hóa kỳ 2014 - 2018*), và đã đạt được kết quả tích cực¹², góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL của địa phương.

Bên cạnh đó, hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ và một phần trong năm theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, cũng đã tổ chức rà soát, lập danh mục văn bản QPPL cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cho phù hợp Hiến pháp với tổng số văn bản QPPL là 332 văn bản.

Chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp các sở, ngành tiến hành rà soát các văn bản QPPL do địa phương ban hành có liên quan đến Luật năm 2015; phối hợp thực hiện rà soát các cơ chế, chính sách của tỉnh với tổng số 28 văn bản. Đồng thời rà soát, đánh giá mức độ tương thích của hệ thống các văn bản QPPL về biển với các điều ước Quốc tế về biển mà Việt Nam đã và dự định ký kết với tổng số 06 văn bản QPPL của UBND tỉnh, qua rà soát, có 02 quyết định cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới để thay thế cho phù hợp; rà soát pháp luật để đảm bảo thực thi Hiệp định TPP với tổng số 21 văn bản QPPL (03 nghị quyết của HĐND tỉnh, 16 quyết định và 02 chỉ thị của UBND tỉnh), qua rà soát đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung 01 văn bản.

- Công tác kiểm tra văn bản QPPL:

Hệ thống văn bản QPPL của tỉnh thường xuyên được kiểm tra, rà soát, để xác định những văn bản đã hết hiệu lực thi hành, hoặc cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của cấp trên. Công tác tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL đã thực sự góp phần nâng cao chất lượng, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong hoạt động ban hành văn bản của HĐND và UBND các cấp. Qua kiểm tra, đa số các văn bản QPPL được ban hành đảm bảo về căn cứ pháp lý, thẩm quyền ban hành, nội dung phù hợp với quy định của Hiến pháp, pháp luật và yêu cầu quản lý ở địa phương; thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản đúng quy định.

Sở Tư pháp được UBND giao thực hiện tự kiểm tra 100% văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành và thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản

¹² Kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh đến hết ngày 31/12/2013 được công bố tại Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 và Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh; Tổng số văn bản phục vụ hệ thống hóa được tập hợp là 436 văn bản.

Hệ thống hóa kỳ 2014-2018: Tại cấp tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh trong kỳ 2014 -2018 với tổng số 899 văn bản (295 nghị quyết, 581 quyết định và 23 chỉ thị) trong đó, 562 văn bản còn hiệu lực, 337 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, 46 văn bản hết hiệu lực một phần và 89 văn bản kiến nghị cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản mới thay thế. Trên cơ sở kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị và địa phương thực hiện xử lý kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2014-2018 và đã thực hiện xử lý 64/89 văn bản (*đạt tỷ lệ trên 71%*).

- Năm 2019, Sở Tư pháp và các huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành việc hệ thống hóa và công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2 (2014 - 2018) với tổng số 1.148 văn bản QPPL.

QPPL do HĐND, UBND cấp huyện gửi đến, và đã đạt được nhiều kết quả¹³ quan trọng, góp phần hoàn thiện thể chế hành chính ở địa phương.

Từ năm 2011 - 2020, theo thẩm quyền, Sở Tư pháp đã thành lập 30 Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra công tác ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND tại các huyện, thị xã, thành phố với tổng số 1.242 văn bản (*bao gồm văn bản QPPL và một số văn bản hành chính (cá biệt) nhưng nội dung có chứa QPPL*). Qua kiểm tra đã phát hiện, kiến nghị xử lý 283 văn bản trái thẩm quyền, có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật và đã được các huyện, thị xã, thành phố kịp thời xử lý.

* Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh

- *Việc tổ chức triển khai; đánh giá tác động của thể chế đến các mặt của đời sống xã hội:*

Thời gian qua HĐND, UBND tỉnh đã ban hành một số lượng văn bản tương đối lớn, mỗi ngành, mỗi lĩnh vực đều có văn bản điều chỉnh riêng. Các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trên các lĩnh vực là căn cứ pháp lý để các sở, ban ngành kịp thời ban hành các văn bản để quản lý, điều hành. Đồng thời, HĐND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đặc thù riêng của tỉnh để khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân phát triển kinh tế. Các văn bản quy định về cơ chế chính sách đặc thù để thu hút, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ cho các thành phần kinh tế phát triển đã tạo môi trường pháp lý lành mạnh, thông thoáng cho hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức và công dân, góp phần củng cố, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách thể chế hành chính ở tỉnh Quảng Ngãi.

- *Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL):*

Công tác PBGDPL ngày càng được sự quan tâm, chú trọng và tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Sự phối kết hợp trong tuyên truyền, PBGDPL của các ngành, các cấp được thực hiện thường xuyên, đa dạng hoá về hình thức, phù hợp với các nhóm đối tượng; nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 238 báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh; 232 báo cáo viên pháp luật cấp huyện; 1.658 tuyên truyền viên pháp luật cấp xã; có

¹³ - Tự kiểm tra văn bản: Trong giai đoạn 2011-2020, tự kiểm tra 545 văn bản QPPL của UBND tỉnh và lựa chọn nhiều văn bản cá biệt của UBND tỉnh. Chủ tịch UBND để kiểm tra; qua kiểm tra đã kiến nghị xử lý 15 văn bản không phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời, hàng năm phối hợp với các sở, ngành thực hiện tự kiểm tra các văn bản QPPL có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành Trung ương theo yêu cầu. Thực hiện tự kiểm tra các văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành do UBND tỉnh ban hành để xác định thẩm quyền, nội dung phù hợp với quy định pháp luật, những nội dung không phù hợp cần sửa đổi, bổ sung để thông báo, có ý kiến cho các sở, ngành tham mưu cho UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung.

- Kiểm tra theo thẩm quyền: Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo thẩm quyền, đã tiến hành kiểm tra 861 văn bản QPPL do HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh gửi đến sau khi ban hành và 04 văn bản cá biệt của UBND cấp huyện. Qua kiểm tra, đã thông báo đến các huyện, thị xã, thành phố xử lý 42 văn bản có sai sót về nội dung và thẩm quyền cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung.

1.185 tổ hòa giải với 8.091 hòa giải viên ở cơ sở. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên ngày càng được củng cố về số lượng, đảm bảo chất lượng, phát huy vai trò trách nhiệm.

Trong giai đoạn 2011-2020, Sở Tư pháp đã tham mưu tổ chức nhiều cuộc Hội nghị, Hội thảo, mít tinh, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật; nhiều cuộc thi viết, hội thi sân khấu tìm hiểu pháp luật¹⁴ ... là một trong những hình thức PBGDPL mang lại hiệu quả cao, thu hút mạnh mẽ mọi tầng lớp tham gia dự thi. Bên cạnh đó, công tác PBGDPL được các cơ quan, địa phương tiến hành thường xuyên, liên tục với nội dung và hình thức đa dạng, phong phú¹⁵, ngày càng nâng cao chất lượng, hiệu quả, kịp thời phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật:

Hàng năm, trên Chương trình công tác tư pháp được UBND tỉnh phê duyệt và kế hoạch triển khai các lĩnh vực công tác như kiểm tra văn bản, theo dõi thi hành pháp luật, xử lý vi phạm hành chính, phổ biến, giáo dục pháp luật do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành, Sở Tư pháp đã thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra thuộc lĩnh vực văn bản, thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, hộ tịch, chứng thực tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh (mỗi năm đã tiến hành thanh tra, kiểm tra hơn 35 đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh). Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã đánh giá đúng tình hình chấp hành các quy định pháp luật trong các hoạt động công tác tư pháp tại đơn vị, địa phương; kịp thời phát hiện những sai sót và kiến nghị biện pháp xử lý, chấn chỉnh, khắc phục cụ thể, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tư pháp trên địa bàn tỉnh.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Hệ thống văn bản QPPL thiếu đồng bộ, chồng chéo và mâu thuẫn, thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản Luật đã có hiệu lực nhưng văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành kịp thời nên địa phương gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Hệ thống văn bản QPPL của địa phương ban hành chưa kịp thời, đồng bộ và chưa đáp ứng với tình hình thực tiễn phát sinh của địa phương. Vẫn còn

¹⁴ Sở Tư pháp đã tham mưu tổ chức hơn 30 Hội nghị triển khai các văn bản luật cho lãnh đạo các sở, ngành, hội đoàn thể tỉnh, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, lãnh đạo và các cơ quan chuyên môn cấp huyện tham gia; phối hợp UBND cấp huyện tổ chức 83 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật tại địa phương cho các đối tượng là báo cáo viên pháp luật cấp huyện, tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, hòa giải viên ở cơ sở với nội dung tuyên truyền pháp luật về hình sự, dân sự, tiếp cận thông tin, đất đai, hôn nhân và gia đình, trẻ em, tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, phòng, chống mua bán người, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Tham mưu UBND tỉnh đã tổ chức 05 cuộc hội thảo và 01 cuộc mít tinh với chủ đề khác nhau với hơn 1.500 lượt đại biểu dự; tổ chức thành công nhiều cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật như: Hiến pháp năm 2013 (do Trung ương phát động năm 2014-2015, thu hút 78.000 bài dự thi), Tìm hiểu Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (tổ chức trong năm 2016, thu hút 36.467 bài dự thi), Tìm hiểu Bộ luật Dân sự năm 2015 (tổ chức trong năm 2017, thu hút trên 38.500 bài dự thi) và Tìm hiểu Bộ luật Hình sự (tổ chức trong năm 2018, thu hút trên 53.000 bài dự thi) và Hội thi sân khấu "Thanh niên với pháp luật".

¹⁵ Qua thống kê, trung bình mỗi năm toàn tỉnh tổ chức trên 5.320 lớp/buổi/đợt/cuộc tập huấn, tuyên truyền PBGDPL trực tiếp, có hơn 445.300 lượt người tham dự; tổ chức 123 cuộc thi tìm hiểu pháp luật với gần 110.000 lượt người dự thi; cấp phát miễn phí hơn 650.680 tài liệu và đăng tải hơn 10.100 tin, bài về pháp luật trên phương tiện thông tin đại chúng; phát sóng trên 5.080 lượt trên đài truyền thanh cơ sở; ngoài ra, tủ sách pháp luật của các cơ quan, địa phương được trang bị đầy đủ với hơn 100 đầu sách pháp luật/tủ sách, bố trí phù hợp tạo thuận lợi cho người đến mượn đọc, nghiên cứu thuận tiện.

tình trạng văn bản của cấp dưới quy định lại nội dung văn bản của cấp trên hoặc ban hành chưa phù hợp với quy định của cấp trên¹⁶.

- Một số sở, ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện đầy đủ, toàn diện công tác xây dựng văn bản QPPL. Nhiều dự thảo đã đăng ký trong Chương trình xây dựng văn bản hằng năm của HĐND và UBND tỉnh nhưng không được ban hành đúng tiến độ, phải điều chỉnh mà không có lý do nhưng chưa thực hiện kiểm điểm nghiêm túc.

- Việc lấy ý kiến đóng góp đối với dự thảo văn bản QPPL có lúc chưa thực hiện hoặc chưa sát với đối tượng được điều chỉnh, còn mang tính hình thức. Đa số dự thảo được lấy ý kiến chủ yếu tập trung vào các cơ quan nhà nước, còn đối tượng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là những đối tượng chịu tác động của văn bản chưa được triển khai thực hiện.

- Kết quả xử lý văn bản sau rà soát của các sở, ban ngành và xử lý văn bản trái pháp luật được Sở Tư pháp phát hiện qua công tác kiểm tra theo thẩm quyền của các huyện vẫn còn chậm, ảnh hưởng đến tiêu chí về cải cách thể thức trong Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

- Công tác TĐTHPL chưa được triển khai thực hiện thường xuyên, đồng bộ và chưa có cơ chế phối hợp; các hình thức TĐTHPL còn đơn điệu, chủ yếu thông qua các hoạt động kiểm tra và thu thập thông tin từ báo cáo của các cơ quan, đơn vị.

** Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:*

- Một số quy định của pháp luật chưa rõ ràng, cụ thể như: cơ sở để xác định văn bản QPPL với văn bản không QPPL chưa rõ ràng, khái niệm về văn bản QPPL còn nhiều cách hiểu khác nhau và chưa thống nhất, những dấu hiệu để phân biệt văn bản QPPL với văn bản cá biệt trước đây còn có những cách hiểu khác nhau, làm cho việc xác định yếu tố quy phạm để quyết định đến hình thức, thẩm quyền ban hành văn bản đã gặp không ít khó khăn. Sau 3 năm triển khai thực hiện Luật năm 2015 đã phát sinh những khó khăn vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung kịp thời.

- Một số cơ quan, đơn vị và địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm đúng mức đến công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với người làm công tác xây dựng pháp luật hiện nay chưa được ban hành, trong khi đó công tác này lại rất khó và khá phức tạp. Phần lớn đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã chưa có kinh nghiệm và không ổn định, thường xuyên bị thay đổi qua mỗi lần Đại hội, Bầu cử.

- Năng lực cán bộ làm công tác xây dựng văn bản, TĐTHPL còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm, chưa đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Đồng thời,

¹⁶ Văn bản QPPL của tỉnh ban hành chưa phù hợp với quy định của cấp trên như: dạy thêm, học thêm; chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao; quy định biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải; quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa; quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải hành khách... được Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ kiểm tra có ý kiến là chưa phù hợp (có 07 văn bản) và UBND tỉnh đã tự kiểm tra, xử lý kịp thời.

việc thực thi pháp luật trong hầu hết các lĩnh vực còn nhiều vướng mắc, ý thức tuân thủ pháp luật của người dân chưa cao.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Về cải cách TTHC, đơn giản hóa TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định:

Thực hiện các quy định của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản¹⁷ chỉ đạo, điều hành tổ chức triển khai thực hiện về công tác cải cách TTHC, hoạt động kiểm soát TTHC, cũng như kiện toàn lại bộ máy¹⁸ hoạt động và đầu mối¹⁹ kiểm soát TTHC, nhằm từng bước chuẩn hóa, rà soát, đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi hơn cho tổ chức và công dân biết, thực hiện TTHC và giám sát việc giải quyết TTHC.

- Về kiểm soát TTHC:

Thực hiện quy định về rà soát, đơn giản hóa TTHC tại các văn bản của Chính phủ, bộ ngành Trung ương, hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch²⁰ rà soát, đánh giá TTHC để xác định các nhóm quy định, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền địa phương, giao trách nhiệm cho các sở, ban ngành và UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện và chủ động quyết định việc rà soát các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của cơ quan, địa phương mình; trong đó yêu cầu các sở, ban ngành, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và phần đầu rút

¹⁷ UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 về Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc tiếp nhận, giải quyết các thủ tục liên quan đến lĩnh vực đất đai; Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 ban hành Quy định về đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 ban hành Quy định kiểm tra hoạt động tiếp nhận, giải quyết TTHC tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp công bố, công khai TTHC và báo cáo việc thực hiện kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành: Các Quyết định ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC: 267/QĐ-UBND ngày 23/02/2017; 199/QĐ-UBND ngày 30/01/2018; Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 30/01/2019; 137/QĐ-UBND ngày 03/02/2020; Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 24/02/2017 về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong cải cách TTHC; Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 phê duyệt Đề án Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh; Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 07/12/2018 về nâng cao chất lượng giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

¹⁸ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng thể đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013 - 2020; ; Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh về việc tổ chức lại Phòng Kiểm soát TTHC thuộc Văn phòng UBND tỉnh trên cơ sở chuyển giao Phòng Kiểm soát TTHC thuộc Sở Tư pháp về Văn phòng UBND tỉnh.

¹⁹ Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 383/QĐ-UBND ngày 07/3/2018; 791/QĐ-UBND ngày 07/6/2019.

²⁰ Kế hoạch số: 1338/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; 369/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; 721/KH-UBND ngày 19/02/2016; 1287/KH-UBND ngày 13/3/2017; Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 30/01/2018, Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 11/02/2019; 22/KH-UBND ngày 11/02/2020.

ngắn 30% thời gian giải quyết TTHC so với khung thời gian quy định chung của Trung ương.

Qua rà soát, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 10 quyết định²¹ phê duyệt Danh mục TTHC được rút ngắn thời gian giải quyết từ 30 - 60% so với quy định pháp luật với 238 TTHC trong 24 lĩnh vực²² thuộc thẩm quyền giải quyết của 07 cơ quan chuyên môn²³ thuộc UBND tỉnh. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã thống nhất việc thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết đối với một số thủ tục²⁴ thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Công an tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và các văn bản có liên quan của Trung ương, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các văn bản²⁵ triển khai kịp thời, hiệu quả và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc tiếp nhận²⁶, phân loại để xử lý và công khai kết quả²⁷ xử lý theo quy định, những trường hợp chậm giải quyết đều được nhắc nhở, đôn đốc kịp thời. Bên cạnh xử lý bằng văn bản, nhiều phản ánh, kiến nghị của công dân, được chủ động xử lý nhanh thông qua đường dây nóng kết nối với người làm đầu mối kiểm soát TTHC tại các cơ quan. Người đứng đầu cơ quan giải quyết ngay tại chỗ nhiều trường hợp phản ánh về hành vi, thái độ của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết TTHC, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết phản ánh cho công dân và hạn chế phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo.

Thực hiện quy định về công bố TTHC, từ năm 2011 đến nay, các sở, ban ngành phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND

²¹ Quyết định số: 2531/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, 771/QĐ-UBND ngày 17/5/2018, 1461/QĐ-UBND ngày 23/8/2018, 1486/QĐ-UBND ngày 31/8/2018, 2093/QĐ-UBND ngày 23/11/2018, 952/QĐ-UBND ngày 08/7/2019, 1076/QĐ-UBND ngày 01/8/2019, 1757/QĐ-UBND ngày 19/11/2019, 1901/QĐ-UBND ngày 10/12/2019, 540/QĐ-UBND ngày 17/4/2020.

²² Báo chí, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, xuất bản và hoạt động in, bưu chính và chuyển phát (thông tin và truyền thông), điện, xúc tiến thương mại (công thương), thương mại quốc tế, xây dựng, y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hóa chất, đường bộ, đường thủy nội địa, thăm dò dự án, thiết kế, dự toán công trình giao thông, an toàn thực phẩm, vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ, kinh doanh khí, lưu thông hàng hóa trong nước, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân, hoạt động khoa học và công nghệ; việc làm - an toàn lao động và tiếp cận điện năng (công trình cấp điện qua lưới hạ áp, trung áp).

²³ Các Sở: Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ và Lao động - Thương binh và Xã hội.

²⁴ Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự được rút từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc; thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự rút ngắn từ 04 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc (Công văn số 1183/UBND-KSTTHC ngày 08/3/2018).

²⁵ Công văn số 6963/UBND-HCC ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến và phản ánh, kiến nghị được gửi từ Công Dịch vụ công quốc gia; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (thay thế Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 của UBND tỉnh).

²⁶ Tiếp nhận thông qua các hình thức sau: Văn bản (gồm văn bản giấy gửi đến Văn phòng UBND tỉnh Quảng Ngãi và văn bản dưới dạng thư điện tử gửi qua địa chỉ: pakn@quangngai.gov.vn); trực tiếp qua điện thoại đường dây nóng (0255 3718200); trực tiếp tại trụ sở nơi tiếp công dân; thông qua việc tổ chức lấy ý kiến; tại mục "Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị" trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc gửi phản ánh, kiến nghị qua mạng xã hội được cho phép thực hiện.

²⁷ Tiếp nhận và chuyển xử lý hơn 695 phản ánh về hành vi hành chính liên quan đến các lĩnh vực: đất đai, tranh chấp đất đai, hộ tịch, chứng thực, khen thưởng, người có công, bảo trợ xã hội ... và đã xử lý xong (Quý I/2020: 47 phản ánh, năm 2019: 187 phản ánh, năm 2018: 151 phản ánh, năm 2017: 52 phản ánh, năm 2016: 20 phản ánh, năm 2015: 24 phản ánh, năm 2014: 34 phản ánh, năm 2013: 180 phản ánh).

tỉnh ban hành các quyết định²⁸ công bố TTHC, công bố danh mục TTHC mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung, TTHC thay thế, TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của 18 sở, ban ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và một số cơ quan hoạt động trên địa bàn cấp huyện của tỉnh. Từ năm 2017, tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành việc công bố chuẩn hóa lại TTHC²⁹ thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh và được đăng nhập đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã hoàn thành³⁰ việc phê duyệt danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 16 Sở đưa vào thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, đã thực hiện lồng ghép việc công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền đồng thời với việc phê duyệt thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh trong quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Về công khai TTHC:

Thực hiện quy định công khai TTHC, các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có tiếp nhận, trả kết quả TTHC trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc việc niêm yết, công khai, minh bạch bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định pháp luật. Các TTHC sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, đều đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Quảng Ngãi (<http://www.quangngai.gov.vn>), Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (motcua.quangngai.gov.vn) và trên Cổng thông tin thành phần của các sở, ban ngành, địa phương; đồng thời thường xuyên cập nhật, niêm yết công khai TTHC đầy đủ bằng bản giấy trên bảng treo tường, đóng tập đặt trên kệ, màn hình điện tử tại nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết và tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; thường xuyên cập nhật chuẩn hóa TTHC, đăng tải công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn).

Ngài ra, các cơ quan, đơn vị, địa phương còn thực hiện niêm yết bảng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân về quy định hành chính để đảm bảo quyền được phản ánh, kiến nghị của người dân khi thực hiện TTHC.

²⁸ Cụ thể, trước năm 2013: 09 quyết định; năm 2014: 14 quyết định; năm 2015: 14 quyết định; năm 2016: 07 quyết định; năm 2017: 27 quyết định; năm 2018: 29 quyết định; năm 2019: 18 quyết định và quý I năm 2020: 02 quyết định.

²⁹ Chủ tịch UBND tỉnh đã công bố 1.544 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của các sở, ban ngành, 295 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 120 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

³⁰ Cấp tỉnh: ban hành 03 quyết định phê duyệt Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 16 Sở (Quyết định số: 378/QĐ-UBND ngày 05/3/2018, 907/QĐ-UBND ngày 08/6/2018, 2267/QĐ-UBND ngày 10/12/2018); cấp huyện: 04 quyết định phê duyệt danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện (Quyết định số: 542/QĐ-UBND ngày 04/4/2018, 502/QĐ-UBND ngày 02/4/2018, 673/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 và được thay thế bởi Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 07/11/2018); cấp xã: Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 16/11/2018.

- Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (gọi tắt là Trung tâm):

Trung tâm được thành lập vào tháng 7/2017, chính thức hoạt động từ ngày 04/4/2018 là cơ quan làm đầu mối trung gian thực hiện kiểm soát việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết hơn 1.319 TTHC thuộc thẩm quyền của 16 sở thuộc UBND tỉnh. Ngày 01/7/2019, để đẩy mạnh cải cách TTHC trong lĩnh vực đất đai, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo chuyên toàn bộ thủ tục về đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm do hộ gia đình, cá nhân thực hiện trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi hiện đang được tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm hành chính công thành phố Quảng Ngãi sang thực hiện tại Trung tâm. Trung tâm được đầu tư, trang thiết bị hiện đại, trở thành đầu mối tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả hiện đại và chuyên nghiệp nhất của tỉnh. Tất cả hồ sơ, quy trình giải quyết TTHC đều được công khai tại Trung tâm và trên Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (<https://motcua.quangngai.gov.vn>); Trung tâm đưa vào ứng dụng các tiện ích để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức như tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ nhanh qua mạng Zalo, gửi tin nhắn SMS, nhắn tin thông báo tự động từ tổng đài của Trung tâm khi có kết quả giải quyết trước hạn hoặc quá hạn, đề nghị bổ sung hồ sơ... ; đồng thời phối hợp với Bưu điện thực hiện việc nhận, chuyển phát hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục theo yêu cầu người dân; Ngân hàng Vietcombank thu hộ phí, lệ phí, thuế, giá dịch vụ giúp tổ chức, công dân thuận tiện khi đến thực hiện TTHC.

Các hồ sơ liên thông liên quan đến tổ chức, doanh nghiệp về lĩnh vực đầu tư, đất đai, khoáng sản... được tiếp nhận tại Trung tâm sau khi chuyển về các sở thẩm định, khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thì hồ sơ được chuyển về lại Trung tâm để kiểm soát, chuyển về Văn phòng UBND tỉnh tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết; tất cả quy trình xử lý trên giấy đều được thể hiện trên phần mềm quản lý, đa số hồ sơ được giải quyết trước thời hạn (trong vòng 03 ngày làm việc trở lại), được tổ chức, doanh nghiệp hài lòng và đánh giá cao.

+ Về Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, cấp xã:

Thực hiện Đề án thành lập Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã thành lập³¹ và phê duyệt danh mục TTHC tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm hành chính công cấp huyện đối với 03/13 huyện, thị xã, thành phố: huyện Sơn Hà, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi.

³¹ Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm hành chính công thành phố Quảng Ngãi; Quyết định số 2308/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm hành chính công huyện Sơn Hà; Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm hành chính công huyện Đức Phổ. Phê duyệt danh mục TTHC: Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 03/05/2018; Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 04/4/2018; Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 02/4/2018.

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương thành lập, hoàn thiện và tổ chức thực hiện Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh (*kể cả Trung tâm hành chính công của 03 huyện, thành phố: Đức Phổ, Sơn Hà và thành phố Quảng Ngãi*); cụ thể, có 14/14 Bộ phận Một cửa thuộc UBND các huyện, thành phố (*đến nay còn 13 do sáp nhập huyện Tây Trà vào huyện Trà Bồng*) và 184/184 Bộ phận Một cửa thuộc UBND các xã, phường, thị trấn (*đến nay còn 173 do sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết của UBND tỉnh*) và công bố³² Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, một số huyện, thành phố (*UBND thành phố, huyện Sơn Hà*) đã chủ động, phối hợp với Công an cấp huyện đưa nhóm TTHC thuộc lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân vào thực hiện tiếp nhận, trả kết quả ngay tại Bộ phận Một cửa.

- Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4:

Triển khai thực hiện Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành văn bản³³ triển khai và phê duyệt lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Sau khi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đi vào hoạt động, đã lồng ghép việc công bố danh mục TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp chính quyền địa phương và danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 với công bố danh mục TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và TTHC bị bãi bỏ. Hiện nay, tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cung cấp trên địa bàn tỉnh là hơn 350 TTHC, được thực hiện trên 08 phần mềm của Chính phủ, các Bộ ngành và UBND tỉnh³⁴.

Triển khai thực hiện xây dựng Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương thực hiện³⁵ và đã đạt được kết quả nhất định. Đến nay, tỉnh đã đăng tải công khai và kết nối dữ liệu của 1.573 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền trên Cổng dịch vụ công Quốc gia; thực hiện ký cam kết đồng hành cùng Văn phòng Chính phủ trong việc xây dựng, vận

³² Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 16/11/2018.

³³ Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015 và đến năm 2020; Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý dịch vụ công trực tuyến trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 6790/KH-UBND ngày 03/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 - 2018; Công văn số 5109/LHND-KGVX ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được phê duyệt tại Quyết định số: 846/QĐ-TTg ngày 09/6/2017, 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁴ <https://dichvucong.gov.vn> (Cổng dịch vụ công Quốc gia), ltp.moj.gov.vn (Bộ Tư pháp), dangkyquangang.dkkd.gov.vn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), qvt.rtt.gov.vn, vns.w.gov.vn, dichvucong.gplx.gov.vn (Bộ Giao thông vận tải), Dvc.vietclamvietnam.gov.vn (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và motcua.quangngai.gov.vn (UBND tỉnh).

³⁵ Các sở, ngành, địa phương thực hiện rà soát, chuẩn hóa dữ liệu TTHC; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Cổng Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Ngãi với Cổng Dịch vụ công quốc gia; hoàn thiện, chuẩn hóa, tích hợp để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (*Công văn số: 6042/UBND-KSTTHC ngày 04/11/2019, 5918/UBND-HCC ngày 29/10/2019*); chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến và phản ánh, kiến nghị được gửi từ Cổng dịch vụ công quốc gia (*Công văn số 6965/UBND-HCC ngày 26/12/2019*)

hành, phát triển Công Dịch vụ công Quốc gia phục vụ người dân, doanh nghiệp³⁶ (Văn bản số 01/CK-UBND ngày 06/12/2019) và hiện đang tiếp tục rà soát, lựa chọn TTHC đưa vào thực hiện trực tuyến mức độ 3, 4 trên Công Dịch vụ công Quốc gia.

Số lượng cung cấp³⁷ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ³⁸ được tiếp nhận, giải quyết trên địa bàn tỉnh tăng đều từ năm 2018 đến nay, chủ yếu phát sinh tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực như: Xúc tiến thương mại; thủy sản (đăng ký tàu cá; cấp giấy phép khai thác thủy sản, gia hạn giấy phép khai thác thủy sản); chăn nuôi và thú y; thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; đường bộ (cấp đổi phù hiệu xe); việc làm - an toàn lao động (Cấp/cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam); lý lịch tư pháp... .

- Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích:

Trước năm 2016, tỉnh đã có một số văn bản³⁹ triển khai việc tiếp nhận, chuyển trả kết quả hồ sơ TTHC bằng dịch vụ bưu chính. Tuy nhiên, số lượng hồ sơ phát sinh qua dịch vụ bưu chính công ích không nhiều.

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo⁴⁰ và công bố⁴¹ danh mục TTHC tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ bưu chính công ích. Số lượng⁴² hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết phát sinh tăng lên qua mỗi năm tập trung vào các lĩnh vực: Lý lịch tư pháp; xúc tiến thương mại;

³⁶ Triển khai tiếp nhận, giải quyết thủ tục thông báo hoạt động khuyến mại, đổi giấy phép lái xe được cá nhân, tổ chức nộp liên thông từ Công Dịch vụ công quốc gia gửi về Công dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Ngãi từ ngày 09/12/2019; triển khai thực hiện việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu và triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Công Dịch vụ công Quốc gia đối với các thủ tục đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế và cấp phiếu lý lịch tư pháp (Công văn số 926/UBND-HCC ngày 09/3/2020)

³⁷ Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 cung cấp trên địa bàn tỉnh: Năm 2018: 406 TTHC, năm 2019: 344 TTHC, tháng 5 năm 2020: 159 TTHC.

³⁸ Số mới tiếp nhận trực tuyến: Năm 2017: 1.868 hồ sơ, năm 2018: 2.104 hồ sơ, năm 2019: 7.608 hồ sơ, quý I/2020: 2.573 hồ sơ.

³⁹ Công văn số 4204/UBND-VX ngày 16/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sử dụng dịch vụ bưu chính chuyên phát; Công văn số 3784/UBND-VX ngày 14/7/2016 của Chủ tịch về việc tiếp nhận, chuyển trả kết quả hồ sơ TTHC bằng dịch vụ bưu chính và Kế hoạch số 6529/KH-UBND ngày 11/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh triển khai thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ bưu chính, đăng ký cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

⁴⁰ Công văn số 502/UBND-KGVX ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phối hợp tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; Công văn số 3839/UBND-NC ngày 27/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; Công văn số 5863/UBND-KGVX ngày 25/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; Công văn số 1167/UBND-KSTTHC ngày 07/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình.

⁴¹ Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục 419 TTHC được thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích (Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 09/11/2017), danh mục 885 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan cấp tỉnh (Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 01/8/2017), 49 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 03 TTHC thuộc thẩm quyền UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính (Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 01/8/2017).

⁴² Năm 2019, tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu điện 2.450 hồ sơ, phối hợp với Bưu điện thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua đường bưu điện 6.843 hồ sơ; quý I/2020, tiếp nhận 345 hồ sơ nộp qua đường bưu điện và phối hợp với Bưu điện thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua đường bưu điện 2.045 hồ sơ theo yêu cầu của tổ chức, công dân.

đường bộ (cấp đổi giấy phép lái xe)...; hiện nay, tỉnh đang triển khai thí điểm việc Buu điện tỉnh được tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC thay thế cho một số cơ quan có số lượng hồ sơ giao dịch ít, giúp giải quyết tình trạng lãng phí thời gian, biên chế cho một số cơ quan có số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh thấp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

- Về sáng kiến, giải pháp cải cách TTHC:

Nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân, trong thời gian qua, tỉnh đã có nhiều giải pháp, sáng kiến trong triển khai thực hiện, cụ thể: Giải pháp đưa các TTHC về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đưa vào tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (*hướng đến phi địa giới hành chính*). Đặc biệt, có giải pháp cải thiện quy trình chuyển thông tin khai thuế và kết quả thông báo thuế qua phần mềm để giao cho người dân thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất đai ngay tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, giúp cho người dân chỉ đến một nơi duy nhất, không phải đi lại nhiều nơi như trước đây (*trước đây phải đến 03 nơi: đến Chi cục Thuế thành phố nhận thông báo thuế, tiếp theo đến Ngân hàng để nộp tiền, sau đó quay lại Bộ phận Một cửa thành phố để nhận kết quả*); khi có thông báo thuế cập nhật lên phần mềm, tổng đài của Trung tâm thực hiện nhắn tin tự động mời chủ hồ sơ đến nhận thông báo thuế, nộp thuế theo thời gian hạn để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giải pháp này giúp tiết kiệm rất lớn chi phí, thời gian đi lại cho người dân trong thực hiện thủ tục đất đai, thuế được người dân rất hài lòng, đánh giá cao.

b. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc giải quyết TTHC đúng thời gian quy định đạt khoảng trên 95% (so với 100%); dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 hồ sơ phát sinh còn thấp, chưa đạt 50% so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Quy trình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả thông qua Bộ phận Một cửa tại một số địa phương cấp huyện, cấp xã chưa đảm bảo đúng quy định⁴³.

- Việc xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định về giải quyết TTHC chưa nghiêm, việc vi phạm thời gian, hồ sơ giải quyết TTHC vẫn còn phổ biến, nhất là trong lĩnh vực đất đai; việc thực hiện xin lỗi người dân khi giải quyết trễ hạn TTHC tại một số địa phương chưa thực hiện, có thực hiện nhưng chưa thường xuyên.

- Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC chưa đạt yêu cầu. Cụ thể, kết quả rà soát, đánh giá TTHC với mục tiêu bãi bỏ các quy định về TTHC không phù hợp, cắt giảm 10% chi phí mà tổ chức, cá nhân phải bỏ ra khi thực hiện TTHC

⁴³ Còn tình trạng hồ sơ tiếp nhận đầu vào không có giấy biên nhận, không được nhập thông tin vào phần mềm Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Ngãi; hồ sơ giải quyết quá hạn nhưng không thực hiện xin lỗi, không hẹn lại ngày trả kết quả; còn tùy tiện trong việc trả hồ sơ không giải quyết; chưa thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thông qua Bộ phận Một cửa đối với 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thực hiện tại Bộ phận Một cửa.

chưa được các cơ quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả, chưa thường xuyên rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hoặc thành phần hồ sơ TTHC (*trong thời gian qua chỉ mới thực hiện tương đối tốt việc rà soát, kiến nghị cắt giảm 30% thời gian giải quyết thủ tục so với tổng thời gian được các cơ quan Trung ương quy định*).

** Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:*

- Người đứng đầu chưa nhận thức đầy đủ quy định pháp luật về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, buông lỏng, chưa thường xuyên kiểm tra nội bộ hoạt động giải quyết TTHC.

- Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn thiếu chuyên nghiệp trong quy trình giải quyết TTHC, còn thiếu trách nhiệm, có biểu hiện quan liêu, thờ ơ, vô cảm khi thụ lý giải quyết hồ sơ cho người dân, nhất là trong lĩnh vực đất đai.

- Tổ chức, cá nhân còn ít quan tâm lựa chọn phương thức nộp hồ sơ trực tuyến, vẫn còn thói quen lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp; một số cơ quan, đơn vị, nhất là UBND cấp huyện, cấp xã chưa chấp hành việc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến, vẫn còn tâm lý muốn nhận hồ sơ trực tiếp hơn là nhận hồ sơ trực tuyến.

- Phần lớn các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan nhà nước ở địa phương là do Trung ương quy định (*Luật, Nghị định, Thông tư*). Vì vậy, nhiều cơ quan chưa mạnh dạn rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát và kiến nghị. Ngoài ra, việc rà soát TTHC, gắn với rà soát quy định pháp luật, ước tính chi phí sau khi kiến nghị bãi bỏ, đơn giản hóa TTHC là hoạt động khá phức tạp, đòi hỏi cơ quan chủ trì, người tham mưu có năng lực, trình độ chuyên môn sâu.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

* Tình hình triển khai, sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp:

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo hướng thu gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, nhất là sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết của Chính phủ⁴⁴. UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo, ban

⁴⁴ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

hành các văn bản triển khai thực hiện⁴⁵, làm cơ sở đề các sở, ban ngành, địa phương triển khai thực hiện.

- Kết quả sắp xếp các cơ quan, tổ chức hành chính:

+ Sắp xếp các sở, ban ngành: Giai đoạn 2001-2010, tỉnh Quảng Ngãi có 21 sở ban, ngành thuộc UBND tỉnh; đến giai đoạn 2011-2020, sắp xếp giảm 01 cơ quan, còn lại 20 sở, ban ngành (*hợp nhất Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thành Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi*).

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh; kết quả rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong giảm 06 phòng, ban và 04 Chi cục thuộc các sở, ngành.

+ Sắp xếp tổ chức hành chính cấp huyện: Tỉnh ủy đã thực hiện thí điểm hợp nhất các cơ quan khối Nhà nước và khối Đảng có chức năng tương đồng, như: Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Văn phòng Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ban Tổ chức Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; Thanh tra huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ủy ban kiểm tra Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy.

Đến thời điểm 29/02/2020, có 31 cơ quan chuyên môn của 14 huyện, thành phố (*hiện nay là 13 huyện, thị xã, thành phố*) đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc Huyện ủy, Thành ủy; với tổng số biên chế công chức chuyển sang khối Đảng là 225.

- Kết quả sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập:

Việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, kịp thời; UBND tỉnh đã chủ động ban hành Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025 và chỉ đạo triển khai thực hiện gắn với Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy về sắp xếp đơn vị sự nghiệp. Đến nay, đã sắp xếp giảm 152 đơn vị sự nghiệp công lập⁴⁶, đạt tỷ lệ 14,34% so với số lượng đơn vị năm 2015, vượt kế hoạch đề ra.

⁴⁵ Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 10 của Chính phủ và Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi; Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 21/6/2018 về cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ khối nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 4804/UBND-KT ngày 14/8/2018 thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW và quy định của Pháp luật; Công văn số 2814/UBND-TH ngày 21/5/2018 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 54-NQ-CP ngày 10/5/2018 Chính phủ; Công văn số 5248/UBND-NC ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh về việc khẩn trương triển khai thực hiện Kế hoạch số 82/KH-UBND và Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh.

⁴⁶ *Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ban, ngành (giảm 71 đơn vị): (1) Văn phòng UBND tỉnh: Giải thể Nhà khách UBND tỉnh (2) Sở Lao động TB&XH: Sáp nhập Trường TC nghề Đức Phổ vào Trường TC Kỹ thuật Quảng Ngãi; hợp nhất TT Bảo trợ XH và TT giáo dục LĐ-XH thành TT Công tác XH; sáp nhập Trường TC Kỹ thuật về Trường CĐ VN-HQ (3) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hợp nhất 14 Trạm Chăn nuôi thú y, 14 Trạm Trồng trọt và BVTV thuộc Sở NN&PTNT và Trạm Khuyến nông của 14 huyện, thành phố thành TT Dịch vụ NN trực thuộc UBND 14 huyện, thành phố; Hợp nhất 07 BLQ rừng ở các huyện miền núi thành BQL rừng trực thuộc Sở NN&PTNT (4) Sở Y tế: Hợp nhất TT Y tế dự phòng, TT phòng chống sốt rét và TT Phòng chống HIV/AIDS thành TT Kiểm soát bệnh tật; hợp nhất BVĐK và TT Y tế dự phòng của 04 huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành; Sáp nhập BVĐK Dung Quất vào BVĐK tỉnh; sáp nhập

Ngoài ra, thực hiện Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã sắp xếp, tổ chức lại 13 Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành thuộc các sở, ban ngành còn lại 03 Ban Quản lý thuộc UBND tỉnh, giảm 10 Ban Quản lý.

- *Quản lý biên chế và thực hiện tinh giản, cắt giảm biên chế:*

Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi thực hiện đúng theo các quy định của Nhà nước.

Thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/10/2014 của Chính phủ; từ năm 2015 đến 2019, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án tinh giản biên chế cho 36 cơ quan, đơn vị, địa phương và giải quyết chính sách đối với 1.896 đối tượng (*hành chính 141 người; sự nghiệp 1.590 người; cán bộ, công chức cấp xã 155 người và hợp đồng theo NĐ số 68 là 10 người*).

TT chăm sóc sức khỏe sinh sản, TT truyền thông sức khỏe vào TT KS bệnh tật; sáp nhập 14 TT DS-KHHGD trực thuộc Chi cục DS-KHHGD vào TT Y tế; giải thể 02 Phòng khám ĐKKV (5) *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*; Hợp nhất TT Phát hành phim và chiếu bóng và TT Văn hóa thành TT văn hóa nghệ thuật tỉnh (6) *Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi*; Sáp nhập TT Đào tạo nghề và Cung ứng nguồn lao động vào Trường TC nghề tỉnh; hợp nhất BQL RPH và TT hỗ trợ NL nghiệp Dung Quất thành TT Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất; giải thể BQL phát triển đô thị Dung Quất; chuyển TT VH-TT Dung Quất về Trường CĐ kỹ nghệ Dung Quất trực thuộc Bộ LĐ-TB&XH; hợp nhất BQL các dự án đầu tư hạ tầng KT và BQL dự án ASXH thành BQL dự án ĐTXD (7) *Sở Khoa học và Công nghệ*; Hợp nhất Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh và Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng (8) *Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh*; Hợp nhất TT Dạy nghề phụ nữ và TT Dạy nghề và Hỗ trợ ND, trực thuộc Hội ND tỉnh.

* Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện (giảm 81 đơn vị): (1) *UBND thị xã Đức Phổ*: Giảm 07 trường THCS và TH; thành lập TT Truyền thông - VH - TT huyện trên cơ sở tổ chức lại Đài truyền thanh - PTTH và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng Văn hóa-Thông tin; hợp nhất TT Phát triển quỹ đất, BQL dự án đầu tư xây dựng; giải thể BQL cụm CN huyện và Đội quản lý, di tu và bảo dưỡng các tuyến đường huyện (2) *UBND huyện Nghĩa Hành*: Giảm 04 trường TH; Hợp nhất TT Văn hóa - Thông tin và Đài truyền thanh thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về Trung tâm quản lý; hợp nhất TT Phát triển quỹ đất, BQL dự án đầu tư xây dựng và BQL cụm CN, tiểu thủ CN (3) *UBND huyện Ba Tơ*: Giảm 06 trường TH; thành lập TT Truyền thông - VH - TT huyện trên cơ sở tổ chức lại Đài truyền thanh - PTTH và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng Văn hóa-Thông tin; hợp nhất Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (4) *UBND huyện Mộ Đức*: Giảm 05 trường TH; hợp nhất TT Văn hóa - Thông tin và Đài truyền thanh thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về Trung tâm quản lý; sáp nhập BQL cụm CN vào BQL DADTXD huyện (5) *UBND huyện Sơn Tịnh*: Giảm 02 trường; hợp nhất TT Văn hóa - Thông tin và Đài truyền thanh thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về Trung tâm quản lý; hợp nhất Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (6) *UBND huyện Bình Sơn*: Giảm 10 trường; hợp nhất TT Văn hóa - Thông tin và Đài truyền thanh thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về Trung tâm quản lý (7) *UBND huyện Tư Nghĩa*: Giảm 02 trường; thành lập TT Truyền thông - VH - TT huyện trên cơ sở tổ chức lại Đài truyền thanh và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng Văn hóa-Thông tin; giải thể các Trung tâm giáo dục NN - GDTX huyện (8) *UBND huyện Sơn Hà*: Giảm 04 trường; thành lập TT Truyền thông - VH - TT huyện trên cơ sở tổ chức lại Đài truyền thanh - PTTH và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng Văn hóa-Thông tin; hợp nhất Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; giải thể Đội QL trật tự đô thị (9) *UBND huyện Sơn Tây*: Thành lập TT Truyền thông - VH - TT huyện trên cơ sở tổ chức lại Đài truyền thanh - PTTH và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng Văn hóa-Thông tin; Hợp nhất Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giải thể các Trung tâm giáo dục NN - GDTX huyện (10) *UBND huyện Trà Bồng*: Hợp nhất TT Văn hóa - Thông tin và Đài truyền thanh-Phát lại truyền hình thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về Trung tâm quản lý; hợp nhất TT PT quỹ đất, BQL dự án đầu tư xây dựng huyện và BQL cụm công nghiệp (11) *UBND tp Quảng Ngãi*: Giảm 09 trường; hợp nhất TT Văn hóa - TT và Đài truyền thanh thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về TT quản lý; hợp nhất TT Phát triển quỹ đất, BQL dự án đầu tư xây dựng, BQL Công trình công cộng và BQL cụm CN, tiểu thủ CN (12) *UBND huyện Tây Trà (nay đã sáp nhập vào huyện Trà Bồng)*: Thành lập TT Truyền thông - VH - TT huyện trên cơ sở tổ chức lại Đài truyền thanh - PTTH và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng Văn hóa-Thông tin; hợp nhất Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (13) *UBND huyện Minh Long*: Giải thể các Trung tâm giáo dục NN - GDTX huyện (14) *UBND huyện Lý Sơn*: Giảm 01 trường; hợp nhất TT Văn hóa - TT và Đài truyền thanh thành Trung tâm Truyền thông - VH - TT và chuyển bộ phận nghiệp vụ VH-TT tại Phòng VH-TT về TT quản lý; hợp nhất Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; giải thể các Trung tâm giáo dục NN - GDTX huyện.

Việc thực hiện cắt giảm biên chế công chức và biên chế sự nghiệp khối Nhà nước của tỉnh đảm bảo theo lộ trình đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% so với số giao năm 2015.

Năm 2020, biên chế hành chính trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh (sau khi trừ 55 biên chế chuyển về Bộ Công Thương và 144 biên chế chuyển sang khối Đảng) là 2.044 biên chế, giảm 210 biên chế so với biên chế hành chính 2015⁴⁷; biên chế sự nghiệp còn 22.875 biên chế; giảm 2430 biên chế so với biên chế sự nghiệp năm 2015⁴⁸.

*** Về phân cấp quản lý:**

UBND tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc phân cấp quản lý cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cho UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện một số nội dung trên nhiều lĩnh vực theo nguyên tắc cấp nào quản lý có hiệu quả hơn thì giao cho cấp đó quản lý, cụ thể:

+ Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, phân cấp một số nội dung trên các lĩnh vực: Tổ chức - cán bộ, đầu tư xây dựng cơ bản, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, ... riêng đối với Khu Kinh tế Dung Quất, UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Trường Ban quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN tỉnh một số nội dung: giao đất, cho thuê đất, cấp địa điểm xây dựng công trình, quản lý quy hoạch, lao động... trên địa bàn Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN tỉnh.

+ Đối với UBND cấp huyện, phân cấp một số lĩnh vực: tổ chức - cán bộ, phân bổ kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý đô thị, quản lý khai thác công trình thủy lợi, giao thông, khoáng sản, thủy sản, đất đai, nhà ở.

+ Đối với UBND cấp xã, phân cấp một số lĩnh vực: tư pháp, chứng thực hộ tịch; xây dựng cơ bản, làm chủ đầu tư các công trình xây dựng, các dự án phát triển nguồn vốn ngân sách kết hợp với các nguồn do dân đóng góp đã tạo điều kiện cho cấp xã chủ động trong quá trình lựa chọn các công trình thiết yếu, đầu tư sát thực tế, đáp ứng yêu cầu của nhân dân, tăng cường vai trò giám sát của nhân dân trong quá trình thi công.

Nhìn chung, việc phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh trên một số lĩnh vực quản lý nhà nước trong thời gian qua là đúng theo quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho các sở, ngành, địa phương chủ động trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền theo quy định; tạo sự chủ động trong chỉ đạo, quản lý, điều hành tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương; tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan trong công tác quản lý, từng bước khắc phục việc trông chờ, ỷ lại vào sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh; giảm bớt một số quy trình, thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết công việc tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và công dân đến quan hệ giải quyết công việc.

- Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

⁴⁷ Biên chế hành chính năm 2015 của tỉnh là 2.254 người. (đã trừ 55 biên chế chuyển về Bộ Công Thương và 144 biên chế chuyển sang khối Đảng).

⁴⁸ Biên chế sự nghiệp năm 2015 là 25.305 người.

Thực hiện Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi; đến nay tỉnh Quảng Ngãi đã sắp xếp, giảm 01 đơn vị hành chính cấp huyện và 11 đơn vị hành chính cấp xã (*trước khi sắp xếp: có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, 184 đơn vị hành chính cấp xã; sau khi sắp xếp có: 13 đơn vị hành chính cấp huyện, 173 đơn vị hành chính cấp xã*).

Ngoài ra, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản⁴⁹ để làm cơ sở thực hiện việc hợp nhất các thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định. Đến nay, các địa phương đã thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập 373 thôn, tổ dân phố; kết quả toàn tỉnh giảm 202 thôn, tổ dân phố (*trước khi sắp xếp, toàn tỉnh có 1.156 thôn, tổ dân phố; sau khi sắp xếp còn lại 954 thôn, tổ dân phố*).

b) Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan sau khi thực hiện thí điểm hợp nhất cơ quan chuyên môn khối nhà nước và cơ quan tham mưu, giúp việc khối đảng ở cấp huyện có chức năng tương đồng chưa được quy định; cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi thực hiện hợp nhất vẫn chưa được ban hành, ảnh hưởng đến quá trình hợp nhất các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch và lúng túng trong tổ chức thực hiện sau khi hợp nhất.

- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên không được thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ đã làm phát sinh những bất cập, khó khăn cho các đơn vị trong quá trình mở rộng hoạt động dịch vụ để tạo nguồn thu, tăng dần tự chủ chi thường xuyên.

- Phân cấp nhiệm vụ chưa đồng bộ với khả năng tài chính, năng lực cán bộ và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp nên một số địa phương khi thực hiện còn lúng túng, vẫn phải xin ý kiến của cấp trên.

**** Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:***

- Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị, địa phương thiếu quyết liệt trong thực hiện, ngại khó, ngại va chạm trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết 18, 19 và Kế hoạch do Tỉnh ủy và UBND tỉnh ban hành về sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy chưa được ban hành đồng bộ, kịp thời, đã ảnh hưởng đến công tác triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kế hoạch đề ra.

- Nhiệm vụ quản lý nhà nước của một số ngành, địa phương sau phân cấp còn buông lỏng, thiếu thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn để uốn nắn kịp thời.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CCVC

⁴⁹ HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 thông qua Đề án sắp xếp, sáp nhập, kiện toàn thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; UBND tỉnh ban hành Đề án tại Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 19/4/2019; HĐND tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về sắp xếp, sáp nhập, đổi tên các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

* Kết quả triển khai thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

Xác định đầy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức là một trong những nội dung quan trọng gắn với quá trình thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã tổ chức phổ biến, tuyên truyền, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở thống nhất nhận thức về sự cần thiết phải đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức; nắm vững mục tiêu, quan điểm, nội dung và các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án "Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản⁵⁰ nhằm chỉ đạo và điều hòa phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện các nhiệm vụ thuộc kế hoạch đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ trong phạm vi thẩm quyền quản lý của tỉnh và đã đạt được một số kết quả nhất định.

- Về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm:

Đến nay, theo phân cấp UBND tỉnh đã triển khai và quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức đối với 20/20 Sở, Ban, ngành và 13/13 huyện, thị xã, thành phố; đồng thời hoàn thành việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh (18/18 Sở ngành có đơn vị sự nghiệp công lập và 13/13 huyện, thị xã, thành phố). Trên cơ sở đó, theo phân cấp các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập do mình quản lý, làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sắp xếp, bố trí công chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và có hiệu quả các văn bản quy định của Trung ương⁵¹ về quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Hiện nay, toàn tỉnh có 21.944 cán bộ, công chức, viên chức (trong đó có 14.948 cán bộ, công chức, viên chức là nữ). Trình độ chuyên môn và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp cụ thể như sau:

+ Về trình độ chuyên môn có: 51 tiến sĩ và chuyên khoa II; 1.355 thạc sĩ và chuyên khoa I; 13.068 đại học; 4.849 cao đẳng; còn lại 2.621 ở trình độ trung cấp và sơ cấp.

⁵⁰ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 thành lập Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh (Nay là Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh Quảng Ngãi); Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 05/6/2015 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh; Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 về Kế hoạch Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2015

⁵¹ Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010; Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập...

+ Theo ngạch CC; chức danh nghề nghiệp có: 17 chuyên viên cao cấp; 333 chuyên viên chính; 1.375 chuyên viên; 92 cán sự; 9 nhân viên. Giữ hạng chức danh nghề nghiệp có: 11 hạng I; 4.491 hạng II; 9.682 hạng III và 5.934 hạng IV.

- Về thực hiện công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức:

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Ngãi rất chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực, đi đôi với việc chuẩn hóa các tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý gắn với vị trí việc làm. UBND tỉnh ban hành văn bản⁵² quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ban ngành, UBND cấp huyện của tỉnh để các cơ quan, đơn vị, địa phương làm căn cứ triển khai thực hiện.

Công tác thi tuyển, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức được tiến hành theo đúng các quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền và đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, công khai, minh bạch, chất lượng, phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt và đảm bảo đúng quy chế, nội quy theo quy định của Bộ Nội vụ. Từ năm 2011 đến nay, đã tổ chức 04 kỳ thi tuyển dụng công chức cho các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện (năm 2011, 2012, 2017) theo nguyên tắc cạnh tranh, thực hiện công khai, dân chủ, bình đẳng theo quy định; tổ chức các kỳ thi nâng ngạch từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính; tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II.

Xác định thu hút người có tài năng trong hoạt động công vụ là một nội dung quan trọng trong cải cách chế độ công vụ, công chức, UBND tỉnh đã ban hành các chính sách nhằm thu hút, khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi⁵³.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương thực hiện việc nhận xét, đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và tham mưu UBND tỉnh phân loại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo thuộc khu vực nhà nước theo thẩm quyền phân cấp quản lý. Nhìn chung, công tác đánh giá cán bộ có bước đổi mới về nhận thức, đảm bảo nguyên tắc theo hướng dân chủ, khách quan, toàn diện, công khai ở các khâu, lấy chất lượng, hiệu quả công việc làm thước đo, coi trọng và phát huy trách nhiệm người đứng đầu. Qua đó, các cơ quan, đơn vị có cơ sở đề ra các biện pháp giáo dục, bản thân công chức, viên chức cũng nhận rõ được điểm mạnh, điểm yếu của mình mà phấn đấu khắc phục, vươn lên, nhờ đó đội ngũ công chức, viên chức từng bước được nâng cao.

⁵² Quyết định số 61/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ban ngành, UBND cấp huyện của tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

⁵³ Các quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 (thay thế Quyết định số 460), Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 (thay thế Quyết định số 27); Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 bãi bỏ Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND.

Chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh được thực hiện theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

- Về đào tạo, bồi dưỡng CB, CCVC:

Từ năm 2011 đến nay đã cử đi đào tạo 42 tiến sĩ (06 tiến sĩ nước ngoài), 671 thạc sĩ (26 thạc sĩ nước ngoài), 80 bác sĩ chuyên khoa II, 256 bác sĩ chuyên khoa II; phối hợp với các cơ sở đào tạo đại học tổ chức mở và đào tạo trình độ đại học cho 1.327 người⁵⁴; đồng thời mở các lớp bồi túc văn hóa trung học phổ thông cho cán bộ, công chức và dự nguồn công chức cấp xã của 06 huyện miền núi từ năm 2011-2013, số lượng 230 người.

Bên cạnh đó, hàng năm UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch và đã phối hợp với các cơ sở đào tạo mở 369 lớp bồi dưỡng⁵⁵ với 35.237 lượt CB, CCVC và cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tham gia.

- Về áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý đội ngũ CB, CCVC:

Trong giai đoạn 2011 - 2020, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của bộ máy hành chính là một xu thế tất yếu, góp phần hiện đại hóa nền hành chính. Trong đó, việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức là nội dung quan trọng nhằm hình thành phương thức quản lý khoa học, hiện đại. Năm 2017, tỉnh đã triển khai phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh, đến nay số lượng hồ sơ đăng nhập vào phần mềm cơ bản đã đầy đủ so với số lượng cán bộ, công chức, viên chức hiện có. Ngoài ra, thực hiện Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2020, tỉnh đang triển khai phần mềm đánh giá cán bộ, công chức đến các sở, ban ngành, địa phương. Như vậy, trong thời gian tới việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức sẽ được thực hiện qua phần mềm.

- Về luân chuyển, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, khen thưởng, kỷ luật:

Trong thời gian qua, công tác bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức luôn được các cấp, các ngành của tỉnh quan tâm thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định, công khai, minh bạch. Từ năm 2016 đến nay, đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và giới thiệu ứng cử 1.225 trường hợp (trong đó có 185 trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

Thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 25/01/2002 của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương thuộc khối nhà nước thực hiện nghiêm túc và xây dựng kế hoạch

⁵⁴ - 01 lớp đại học ngành Nông học cho 141 người, 03 lớp đại học kinh tế phát triển cho 245 người, 02 lớp đại học hành chính văn bằng I cho 280 người, 01 lớp đại học văn hóa cho 74 người, 01 lớp đại học quản trị kinh doanh, hệ cử tuyển cho 113 người, 01 lớp đại học luật cho 186 người, 01 lớp đại học văn thư, lưu trữ cho 78 người và 02 lớp đại học ngành công tác xã hội, văn bằng I cho 210 cán bộ, công chức, viên chức làm công tác xã hội các cấp của tỉnh.

⁵⁵ Bồi dưỡng Lý luận chính trị; quản lý nhà nước các ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, kế toán viên; chức danh nghề nghiệp cho giáo viên THPT, THCS, tiểu học và mầm non; bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng; cập nhật kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế; công tác CCHC; nghiệp vụ công tác phụ nữ; các chức danh công chức cấp xã (công chức tư pháp - hộ tịch, văn phòng - thống kê, văn hóa - xã hội, địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường...); bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng xây dựng, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội cấp xã; kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho Bí thư, Phó Bí thư và Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã

luân chuyển công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị, trong đó tập trung chú ý đến đội ngũ cán bộ đã được đào tạo cơ bản, có triển vọng phát triển, diện quy hoạch nguồn để tiến hành luân chuyển giữ các vị trí lãnh đạo ở các đơn vị, địa phương nhằm tạo sự chủ động trong việc bố trí vào các chức danh đã được quy hoạch. Trong những năm qua, tỉnh đã thực hiện luân chuyển nhiều cán bộ lãnh đạo quản lý cấp sở, ngành tỉnh về công tác ở cấp huyện; cán bộ huyện, thành phố cũng được luân chuyển về giữ các chức vụ chủ chốt ở xã, phường, thị trấn. Nhờ đó, đã tạo điều kiện cho cán bộ được rèn luyện, thử thách và tích lũy kinh nghiệm qua thực tiễn công tác, trưởng thành hơn về nhiều mặt.

- Về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính:

Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính⁵⁶, UBND tỉnh đã thành lập Tổ Kiểm tra, ban hành kế hoạch của Tổ kiểm tra và chỉ đạo tổ chức kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trên một số nội dung theo quy định⁵⁷. Đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định kiện toàn Tổ kiểm tra và thường xuyên kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

Nhờ đó, ý thức trách nhiệm của các bộ, công chức, viên chức và người lao động trong giải quyết công việc được nâng lên; giờ giấc làm việc được thực hiện nghiêm túc; việc tiếp nhận, triển khai thực hiện các văn bản của cấp trên đều nghiên cứu kỹ nội dung để xác định rõ trách nhiệm của ngành, địa phương từ đó đề ra biện pháp giải quyết đúng thẩm quyền quy định; hạn chế được sự thụ động, chây lười trong giải quyết công việc... được tổ chức và công dân đồng tình ủng hộ, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở.

** Về cán bộ, công chức cấp xã:*

- Số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn tính đến đầu năm 2020 có 3.819 người; trong đó: Nữ 1.073 người, chiếm 28,10%; Dân tộc thiểu số 891 người, chiếm 23,33%; Miền núi, hải đảo 1.425 người, đồng bằng 2.394 người.

- Về chất lượng:

+ Trình độ văn hóa: Tiểu học: 01 người, chiếm 0,03%; THCS: 23 người, chiếm 0,60%; THPT: 3.795 người, chiếm 99,37%.

+ Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Đại học trở lên: 2660 người, chiếm 69,65%; cao đẳng: 94 người, chiếm 2,46%; trung cấp: 959 người chiếm

⁵⁶ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi và Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương không dùng bia, rượu trong các buổi trưa của các ngày làm việc; Quyết định số 306-QĐ/TU ngày 25/5/2016 của Tỉnh ủy quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao và Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

⁵⁷ Kiểm tra việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chủ trương của Tỉnh ủy, Ban thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc ý kiến chỉ đạo của người có thẩm quyền); mối quan hệ phối hợp giải quyết công việc giữa các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập các cấp; tổ chức các cuộc họp, làm việc của UBND các cấp; đi công tác ngoài tỉnh; thực hiện niêm yết công khai các quy định về thủ tục hành chính; trách nhiệm giải quyết công việc của tổ chức và công dân; chấp hành các quy định về thời giờ làm việc; chế độ thông tin - báo cáo; chấp hành các quy định của pháp luật về đạo đức, văn hóa giao tiếp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; dùng bia, rượu trong các buổi trưa của các ngày làm việc

25,11%; Sơ cấp: 19 người, chiếm 0,50 %; chưa qua đào tạo: 87 người, chiếm 2,28 %.

+ Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp: 105 người, chiếm 2,75 %; trung cấp: 2.788 người, chiếm 73,00%; Sơ cấp: 543 người, chiếm 14,22 %; chưa qua đào tạo: 383 người, chiếm 10,03 %.

- Đội ngũ cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn năm 2020 so với năm 2011⁵⁸, về số lượng tăng 116 người (tăng 3,13%). Về chất lượng, cụ thể như sau:

+ Trình độ văn hóa: Tiểu học giảm 120 người (giảm 99,17%), THCS giảm 485 người (giảm 95,47%), THPT tăng 721 người (tăng 23,45%);

+ Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Cao đẳng, đại học tăng 2.198 người (tăng 395,32%), trung cấp giảm 892 người (giảm 48,19%), Sơ cấp giảm 126 người (giảm 86,70%); chưa qua đào tạo giảm 1.064 người (giảm 92,24%);

+ Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp tăng 45 người (tăng 75%), trung cấp tăng 1.333 người (tăng 91,61%), Sơ cấp giảm 106 người (giảm 16,33%), chưa qua đào tạo giảm 1.156 người (giảm 75,11%).

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã từng bước phát triển cả số lượng và chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thời kỳ mới. Đây là nhân tố quan trọng góp phần đảm bảo tổ chức thực hiện thành công chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Kỳ luật, kỳ cương hành chính ở một số sở, ngành, địa phương chưa được thực hiện nghiêm túc; công tác kiểm tra, giám sát thực thi công vụ đối với CB, CCVC chưa được thường xuyên, liên tục; một bộ phận CB, CCVC còn có những điểm yếu về phẩm chất, tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và văn hóa ứng xử với tổ chức, công dân nhưng chậm được xử lý.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CCVC từng lúc, từng nơi chưa thực hiện theo quy hoạch, chưa chú ý đến năng lực, trình độ chuyên môn thực sự của cán bộ và yêu cầu của công việc; nội dung giáo trình và phương pháp đào tạo chậm được đổi mới, đôi khi chưa sát với yêu cầu nhiệm vụ của CB, CCVC; công tác đánh giá cán bộ đôi khi còn nặng về cảm tính, thiếu những tiêu chí cụ thể để lượng hoá được hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức.

⁵⁸ - Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2011:

* Về số lượng: Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn tính đến cuối năm 2011 có 3.703 người; trong đó: Nữ 807 người, chiếm 21,79%; Dân tộc thiểu số 877 người, chiếm 23,68%; Miền núi, hải đảo 1.350 người, đồng bằng 2.353 người.

* Về chất lượng:

- Trình độ văn hóa: Tiểu học: 121 người, chiếm 3,27%; THCS: 508 người, chiếm 13,72%; THPT: 3.074 người, chiếm 83,01%.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Đại học: 476 người, chiếm 12,85 %; cao đẳng: 80 người, chiếm 2,16%; trung cấp: 1.851 người chiếm 49,99 %; Sơ cấp: 145 người, chiếm 3,92 %; chưa qua đào tạo: 1.151 người, chiếm 31,08 %.

- Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp: 60 người, chiếm 1,62 %; trung cấp: 1.455 người, chiếm 39,29%; Sơ cấp: 649 người, chiếm 17,53 %; chưa qua đào tạo: 1.539 người, chiếm 41,56 %.

- Công tác luân chuyển cán bộ chưa đồng bộ; một số địa phương, đơn vị còn gặp khó khăn, lúng túng khi tìm nguồn cán bộ để thực hiện luân chuyển.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã mặt dù đã có những chuyển biến tích cực trình độ chuyên môn được nâng lên nhiều lần, tuổi đời được trẻ hóa, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu công việc so với yêu cầu thực tiễn; tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân chưa cao.

** Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:*

- Một số cấp ủy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị chậm đổi mới tư duy, thay đổi cách nghĩ, cách làm để khắc phục có kết quả những hạn chế trong từng khâu của công tác cán bộ; còn né tránh, ngại va chạm; chưa mạnh dạn đề xuất và tổ chức triển khai các mô hình mới, cách làm mới.

- Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức sau đào tạo từng lúc, từng nơi còn bất cập, một số cán bộ, công chức sau khi đào tạo chưa được bố trí đúng ngành nghề đào tạo.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả chủ yếu đạt được

- Trong giai đoạn 2011-2020, việc cải cách tiền lương và các chế độ chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo lộ trình tăng mức lương cơ sở của Chính phủ. Một số chính sách tiền lương đã được thực hiện như: sửa đổi hệ số phụ cấp chức vụ đối với các chức danh lãnh đạo; chế độ phụ cấp công vụ áp dụng đối với cán bộ, công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở.

- Luật Ngân sách nhà nước tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả, nâng cao vị trí, vai trò của công tác tài chính - ngân sách nhà nước, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. UBND tỉnh đã thực hiện việc phân cấp quản lý về ngân sách cho chính quyền cấp huyện, cấp xã để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi được giao, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên. Chi ngân sách đã được cơ cấu lại theo hướng tăng chi cho con người, đảm bảo an sinh xã hội, tăng đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Quy trình chi ngân sách được cải tiến: việc phân bổ, giao dự toán từ đơn vị dự toán đến các đơn vị sử dụng ngân sách có nhiều tiến bộ về thời gian phân bổ, chất lượng phân bổ; công tác quyết toán ngân sách, thanh tra đã được tăng cường, đảm bảo tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính; công khai ngân sách đã từng bước đi vào nề nếp.

- Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Đối với các cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước đã mang lại hiệu quả thiết thực. Các cơ quan, đơn vị đã nâng cao tính chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí được giao; sắp xếp lại tổ chức bộ máy, sử dụng, bố trí cán bộ, công chức phù hợp, khoa học, đảm

bảo việc sử dụng biên chế hiệu quả. Các Sở, ban ngành, địa phương đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ đầy đủ. Theo đó các mức chi tiêu được giảm thiểu để tăng kinh phí tiết kiệm, đảm bảo chi tiêu cho các hoạt động thường xuyên tiết kiệm và hiệu quả. Kinh phí tự chủ được chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và người lao động theo quy định. Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ từ năm 2015 đến năm 2020 tăng từ 298 đơn vị lên 476 đơn vị (*tất cả các cơ quan đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ*); kinh phí thực hiện tự chủ tăng từ 279.762 triệu đồng lên hơn 503.147 triệu đồng.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Để định hướng thực hiện, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025, làm cơ sở thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Đề án được ban hành nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, thu gọn đầu mối các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế trong đội ngũ viên chức, tăng dần tự chủ kinh phí trong các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm chi ngân sách nhà nước.

Sau khi được giao quyền tự chủ, các đơn vị sự nghiệp đã chủ động trong sắp xếp tổ chức bộ máy, sử dụng biên chế hợp lý và tăng cường khai thác nguồn thu, khắc phục cơ chế “hành chính hoá” hoạt động dịch vụ công. Trách nhiệm được gắn liền với quyền lợi của CB, CCVC trong đơn vị, phát huy tiềm năng, thế mạnh mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của đơn vị và người lao động. Khai thác tốt cơ sở vật chất để tăng nguồn thu, tiết kiệm chi và phát triển hoạt động sự nghiệp. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, công khai, minh bạch, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã hội, xã hội hóa hoạt động sự nghiệp, giảm dần sự bao cấp hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Trong giai đoạn 2015 - 2020 nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập tăng qua các năm từ 609,2 tỷ đồng lên 1.537 tỷ đồng. Nguồn thu tập trung chủ yếu ở lĩnh vực y tế (*chiếm hơn 60% tổng nguồn thu sự nghiệp*), sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (*chiếm hơn 20% nguồn thu sự nghiệp*); nguồn kinh phí hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập ở lĩnh vực giáo dục - đào tạo, nghề nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước. Đến hết năm 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đảm bảo chi đầu tư tăng từ 0 đơn vị lên 11 đơn vị; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên tăng từ 12 lên 25 đơn vị; đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên tăng từ 98 lên 126 đơn vị; đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên giảm từ 642 xuống 294 đơn vị.

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi hoạt động sự nghiệp từ năm 2015 đến năm 2020 tăng từ 3.146,2 tỷ đồng lên 6.833,4 tỷ đồng (*kinh phí tăng chủ yếu do tăng mức lương cơ sở từ 1,150 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng và tăng kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách do Trung ương ban hành*).

b) Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

- Công tác phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế sự nghiệp theo phân cấp quản lý còn nhiều bất cập, có những nơi chưa sát với thực tiễn chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu vị trí việc làm; chất lượng, hiệu quả công việc của viên chức và người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa cao.

- Mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa cao, hoạt động vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước. Một số đơn vị còn có xu hướng ý lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ; phương thức hoạt động chưa được đổi mới, đồng bộ.

- Chất lượng dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp nhìn chung còn hạn chế và chưa đa dạng loại hình.

- Định mức kinh phí giao tự chủ theo số lượng biên chế còn thấp; nhiều đơn vị không tiết kiệm được từ nguồn kinh phí được giao tự chủ của đơn vị.

* Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Nhận thức về đổi mới hoạt động của đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công và xã hội hóa trong thời gian qua còn hạn chế, chưa đầy đủ, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ý lại vào sự bao cấp của Nhà nước, vào cơ quan cấp trên để hoạt động.

- Giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí.

6. Về hiện đại hóa hành chính

a) Kết quả chủ yếu đạt được

* Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT):

Nhằm thực hiện nhiệm vụ hiện đại hóa hành chính, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, 2016 - 2020 và kế hoạch hàng năm; kế hoạch triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4; Đề án xây dựng chính quyền điện tử và ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện⁵⁹. Đồng thời chỉ đạo Sở Thông tin - Truyền thông hướng dẫn, định

⁵⁹ - Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; Các kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng CNTT hàng năm: Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 27/01/2016, Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 18/12/2017, Kế hoạch số 2020/KH-UBND ngày 13/11/2018, Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 20/12/2019.

- Kế hoạch số 1242/KH-UBND ngày 22/3/2016 về Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2017; Kế hoạch số 6790/KH-UBND ngày 03/11/2017 về kế hoạch triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2017-2018; Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 về phê duyệt Đề án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2022; Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 1.0. Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 về việc ban hành Danh sách Mã định danh các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo QCVN 102:2016/BTTTT. Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 của tỉnh Quảng Ngãi. Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh về Chuyển đổi hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sang IPv6, giai đoạn 2019-2025. Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025.

hướng công tác xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện.

** Kết quả đạt được trong ứng dụng CNTT:*

- Các cơ quan hành chính nhà nước đã trang bị đủ số lượng máy vi tính cần thiết và các thiết bị CNTT khác; các phần mềm chuyên dụng được trang bị đồng bộ, nhằm hoàn thiện mạng LAN có kết nối Internet tốc độ cao để phục vụ công tác chuyên môn, quản lý điều hành của từng cơ quan, đơn vị. Tỷ lệ trung bình máy tính/cán bộ, công chức đạt khoảng 0,9 máy/CBCC, có nhiều cơ quan tỷ lệ này đạt 01 máy/cán bộ, công chức. Các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện đều đã có mạng LAN và kết nối sử dụng Internet tốc độ cao với trên 95% máy tính được kết nối mạng LAN và khai thác sử dụng Internet; trên 90% đơn vị cấp xã đã có mạng LAN và sử dụng Internet, tuy nhiên ở phạm vi và quy mô nhỏ; khoảng 60% hệ thống mạng LAN đã được trang bị hệ thống bảo mật, an ninh mạng (*Firewall*).

Về triển khai hệ thống chứng thực điện tử và chữ ký số: Tính đến thời điểm hiện tại, đã phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ đăng ký và cấp phát tổng cộng 1.785 chứng thư số (*1.266 chứng thư số cá nhân + 492 chứng thư số đơn vị*). UBND tỉnh cũng đã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chữ ký số trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 23/7/2015*).

- Về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan đơn vị:

Tất cả các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và huyện đã triển khai và ứng dụng hệ thống phần mềm eOffice để phục vụ công tác quản lý và điều hành. Hiện nay, đã triển khai thành công kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản đến 100% đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong các cơ quan nhà nước đạt trên 90%. Đã thực hiện kết nối liên thông phần mềm Quản lý văn bản với Văn phòng Chính phủ qua Trục kết nối liên thông Chính phủ và đang thực hiện việc gửi/nhận văn bản qua môi trường mạng.

Phần mềm một cửa điện tử dùng chung đã được triển khai và vận hành tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh cho tất cả các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi, với hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đầy đủ các trang thiết bị CNTT có liên quan, đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp; đã triển khai vận hành chính thức đến 100% cấp huyện và một số cấp xã theo kế hoạch của các địa phương (đạt 19/173 xã).

Hầu hết cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước các cấp đã được cấp địa chỉ thư điện tử (*theo tên miền: xxx@quangngai.gov.vn, với hơn 7.000 địa chỉ thư điện tử đã được cấp phát*); tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong trao đổi công tác đạt khoảng trên 70%. Đến nay CB, CCVC các cấp đều có trình độ Tin học văn phòng và biết khai thác Internet, sử dụng CNTT để phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ và giải quyết công việc, nhiệm vụ được giao. Đối với cấp tỉnh và cấp huyện đạt 100% và cấp xã đạt khoảng trên 90%.

- Về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

Đến nay đã cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 2 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các trang thông tin của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành. Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn đạt tỷ lệ bình quân trên 90%. Tổng số dịch vụ công trực tuyến được xây dựng và cung cấp: 272 TTHC, trong đó mức độ 3 là 155 TTHC và mức độ 4 là 86 TTHC. Năm 2019 đã tiếp nhận 7.815 hồ sơ nộp trực tuyến; có 26.294 lượt đánh giá mức độ hài lòng của các tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó mức độ hài lòng trở lên đạt tỷ lệ 99,86%.

Về thực hiện hiện kết nối liên thông với Cổng dịch vụ công quốc gia (DVCQG) theo chỉ đạo và tiến độ của Chính phủ: Thực hiện việc đồng bộ, chuẩn hoá công khai TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia 1.556 TTHC, đảm bảo việc tra cứu các TTHC và tình trạng hồ sơ TTHC giải quyết trên Cổng DVCQG; tích hợp đăng nhập một lần SSO; đồng bộ trạng thái hồ sơ 6.841 hồ sơ; tiếp nhận, xử lý các hồ sơ trực tuyến đối với thủ tục thông báo hoạt động khuyến mại được gửi từ Cổng DVCQG. Bên cạnh đó, đã xây dựng hoàn thành và duy trì vận hành chính thức Trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2018 (đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông). Hiện nay đã cài đặt và quản lý vận hành 03 hệ thống thông tin của tỉnh: Phần mềm quản lý CB, CCVC của tỉnh; phần mềm một cửa điện tử dùng chung trong các cơ quan nhà nước (Phục vụ hoạt động Trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi từ tháng 4/2018); và phần mềm quản lý văn bản điều hành và liên thông văn bản điện tử.

* Về tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015:

- Triển khai các văn bản quy định của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản triển khai áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015⁶⁰ và đã đạt những kết quả nhất định. Đối với các cơ quan hành chính nhà nước là đối tượng bắt buộc có 45/45 cơ quan đã hoàn thành việc xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001. Trong đó 17/45 cơ quan đã công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015; 28/45 cơ quan đã công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2008 (dự kiến hoàn thành chuyển đổi áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 trong năm 2020). Đối với cấp xã: 173/173 UBND cấp xã đã hoàn thành việc xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015.

⁶⁰ - UBND tỉnh ban hành Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 26/03/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng và áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các CQHCNN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 - 2015. Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thay thế Quyết định số 435/QĐ-UBND; Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 ban hành Kế hoạch triển khai áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 - 2021; Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng chuyển đổi, áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2019 - 2020.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, hàng năm Sở Khoa học và Công nghệ đã thường xuyên kiểm tra việc áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001. Từ năm 2017 – 2019 đã kiểm tra 146 cơ quan, trong đó kiểm tra tại trụ sở làm việc 49 cơ quan, kiểm tra thông qua hồ sơ và báo cáo 97 cơ quan. Qua kiểm tra cho thấy các cơ quan, đơn vị luôn quan tâm đến việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc được xác định trong HTQLCL. Việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001 đã góp phần thúc đẩy CCHC, từng bước xây dựng nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Nguồn nhân lực chuyên trách trong lĩnh vực CNTT ở các cơ quan, đơn vị còn thiếu và yếu; Mặc dù hạ tầng CNTT đã tăng lên mức khá của cả nước nhưng nhìn chung đến thời điểm hiện nay vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho các đơn vị cấp tỉnh, huyện và xã. Nhiều máy tính đã được trang bị từ lâu, tốc độ xử lý chậm. Đối với cấp xã nhiều nơi cơ sở hạ tầng còn yếu, chưa đáp ứng được nhiều cho việc triển khai ứng dụng CNTT mở rộng từ tỉnh xuống huyện và xuống cấp xã.

- Một số sở, ban ngành, địa phương chưa chủ động xây dựng được các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm chuyên ngành để nâng cao năng lực quản lý và phục vụ công tác chuyên môn. Tại cấp xã công tác ứng dụng CNTT vào phục vụ quản lý điều hành và tác nghiệp còn yếu, kinh phí đầu tư còn rất hạn chế.

- Các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 mặc dù đã được triển khai và tổ chức cung cấp trên mạng Internet, tuy nhiên sự tham gia của công dân, tổ chức còn rất ít. Công tác truyền thông về các dịch vụ công trực tuyến, mô hình một cửa điện tử còn hạn chế và chưa được quan tâm đúng mức. Ở một số lĩnh vực, trình độ ứng dụng CNTT của người dân, doanh nghiệp và tổ chức chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ. Mức độ người dân và doanh nghiệp tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến chưa nhiều.

** Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:*

- Một số ít cán bộ lãnh đạo các cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm, chú trọng trong công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện ứng dụng, sử dụng CNTT phục vụ CCHC và hiện đại hóa nền hành chính trong hoạt động của cơ quan, đơn vị và trong lĩnh vực ngành quản lý; nguồn nhân lực chuyên trách trong lĩnh vực CNTT ở các cơ quan, đơn vị còn thiếu và yếu.

- CNTT là một lĩnh vực khoa học công nghệ cao, có sự phát triển mạnh và thay đổi rất nhanh, vì vậy trong quá trình ứng dụng và phát triển luôn nảy sinh những vấn đề bất cập, nhất là kỹ năng tiếp cận và sử dụng công nghệ, công tác tham mưu, quản lý nhà nước còn chưa theo kịp sự phát triển.

- Việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị về CNTT còn dàn trải, thiếu đồng bộ, thống nhất, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, gắn kết giữa các ngành, địa phương và giữa quá trình ứng dụng CNTT với CCHC và xây dựng Chính quyền điện tử.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho phát triển CNTT của tỉnh còn hạn chế, trong khi nguồn hỗ trợ từ các dự án của Trung ương hầu như không có, địa phương chưa có sự chủ động trong chiến lược đầu tư nên hiệu quả chưa cao.

III. DANH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

Công tác CCHC giai đoạn 2011 - 2020 được triển khai thực hiện toàn diện trên tất cả các nội dung: cải cách thể chế; cải cách TTHC; cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CCVC và cải cách chế độ công vụ, công chức; cải cách tài chính công; hiện đại hóa nền hành chính đã tạo được những chuyển biến tích cực và đã đạt được những kết quả nhất định:

- Thể chế của nền hành chính tiếp tục được cải cách, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chất lượng, tính khả thi của các văn bản QPPL từng bước được nâng lên.

- Công tác kiểm soát, ban hành mới, rà soát, đơn giản hóa TTHC được thực hiện thường xuyên, đã mở rộng hình thức, phạm vi công khai, minh bạch hóa TTHC và các thông tin quản lý nhà nước, nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã tạo nhiều thuận lợi cho tổ chức, công dân trong giao dịch, nhất là giải quyết thủ tục đầu tư, kinh doanh, đất đai, giao thông vận tải, xây dựng...

- Tổ chức, bộ máy từng bước được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nhiều cơ quan, đơn vị đã rõ về chức năng, nhiệm vụ, cơ bản khắc phục tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ.

- Đội ngũ CB, CCVC từng bước được cơ cấu, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường; ý thức trách nhiệm của CB, CCVC trong thi hành công vụ phục vụ tổ chức, cá nhân ngày càng được nâng cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc phân công, phân cấp về quản lý tài chính, ngân sách, làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế sự lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, từng bước tăng tính minh bạch trong thực hiện ngân sách.

- Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành được chú trọng, góp phần tiết kiệm thời gian, giấy tờ hành chính; thông tin nhanh, chính xác, thuận lợi trong công tác tổ chức, phối hợp thực hiện nhiệm vụ..

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Những tồn tại, hạn chế

- Hệ thống văn bản QPPL tuy được cải cách đáng kể nhưng vẫn thiếu tính đồng bộ; chất lượng, tính khả thi một số văn bản còn thấp.

- Một số TTHC còn rườm rà, phức tạp; việc giải quyết TTHC của một số cơ quan, địa phương chưa đúng thời gian quy định. Cơ chế một cửa ở một số cơ

quan, đơn vị còn mang tính hình thức, thực hiện chưa đúng quy trình, thủ tục hồ sơ, phí, lệ phí niêm yết chưa đầy đủ, kịp thời.

- Tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị còn chồng chéo, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp...

- Kỳ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa nghiêm; một bộ phận công chức, viên chức thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao, hạn chế về năng lực chuyên môn.

- Ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành của các cơ quan hành chính chưa triệt để; việc công khai giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp của một số sở, ngành, địa phương còn chậm, hiệu quả chưa cao.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn ít; tổ chức và công dân tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến chưa nhiều; tỷ lệ đăng ký doanh nghiệp qua mạng còn thấp, triển khai cấp giấy chứng nhận đầu tư qua mạng còn hạn chế.

- Chỉ số cải cách hành chính (*PAR INDEX*); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (*PAPI*); chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (*PCI*) có thứ hạng thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

b) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, yếu kém trong công tác CCHC có nhiều nguyên nhân, song chủ yếu tập trung ở một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị hành chính nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng, vai trò, nhiệm vụ CCHC; chưa thật sự quyết tâm trong công tác lãnh đạo, điều hành.

- Trình độ, năng lực của một số công chức tham mưu, phụ trách công tác cải cách hành chính ở các cấp, các ngành còn hạn chế; đội ngũ công chức ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC chủ yếu thực hiện kiêm nhiệm và thay đổi thường xuyên nên hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Việc quản lý, phân công, phân nhiệm cho CB, CCVC thiếu chặt chẽ, chưa rõ ràng; đánh giá CB, CCVC còn theo ý chí chủ quan chưa dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC chưa thường xuyên; kết quả thực hiện CCHC có lúc chậm, không theo chương trình, kế hoạch song chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

- Nguồn lực (*tài chính và nhân lực*) bố trí cho công tác CCHC còn hạn chế; điều kiện, cơ sở vật chất ở hầu hết các sở, ngành, địa phương vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác CCHC.

- Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị chưa sửa đổi kịp thời và đồng bộ nên khó khăn trong việc thực hiện.

3. Những bài học kinh nghiệm

- Công tác CCHC là nhiệm vụ rộng lớn liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, cần phải có sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở, nhất là vai trò của người đứng đầu. Kinh nghiệm thực tế trong những năm qua, nơi nào người đứng đầu thể hiện sự quyết tâm thì nơi đó có sự thay đổi hẳn về cách nghĩ và cách làm trong quan hệ giải quyết công việc hàng ngày đối với tổ chức và công dân, tính hiệu quả của công tác quản lý hành chính nhà nước mang lại rõ nét.

- Công tác CCHC là công việc nhạy cảm, khó khăn và phức tạp, nên cần có sự chỉ đạo, lãnh đạo tập trung, thống nhất, thường xuyên và kịp thời của cấp uỷ, thủ trưởng các ngành, các cấp; mặt khác phải đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, làm cho đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị của tỉnh nhận thức sâu sắc về ý nghĩa của nhiệm vụ CCHC trong từng cơ quan, đơn vị; kịp thời xử lý nghiêm những CB, CCVC có hành vi những nhiều, gây phiền hà cho tổ chức và công dân trong hoạt động công vụ.

- Nhiệm vụ CCHC phải được tiến hành đồng bộ giữa các ngành, các cấp, từ tỉnh đến cơ sở và ngược lại; coi trọng, khuyến khích những sáng kiến, thử nghiệm của địa phương, xác định được khâu đột phá trong từng giai đoạn, tìm ra được động lực cụ thể thúc đẩy các hoạt động cải cách; tạo sự năng động trong tổ chức và hoạt động hành chính nhà nước nhằm làm thay đổi về chất và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, thiết lập mối quan hệ mật thiết mà mục tiêu của CCHC đã đề ra là phục vụ, tôn trọng nhân dân.

- Công tác CCHC phải xuất phát từ tình hình, đặc điểm cụ thể của từng địa phương, cơ quan, đơn vị, không rập khuôn, máy móc; đồng thời kết hợp tham khảo, học hỏi kinh nghiệm của các đơn vị, địa phương khác để vận dụng, sáng tạo cho phù hợp.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện theo đúng nội dung, lộ trình, mục tiêu đã đề ra. Kịp thời đôn đốc, uốn nắn, hướng dẫn và xử lý các vướng mắc phát sinh. Phân công trách nhiệm trên từng lĩnh vực CCHC rõ ràng và có chế tài xử lý tương ứng.

- Đảm bảo nguồn lực (*con người và kinh phí*) thực hiện công tác CCHC.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Về cải cách thể chế

- Đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng và ban hành văn bản QPPL ở các ngành, các cấp nhằm bảo đảm hiệu lực, chất lượng, tính khả thi cao; tổ chức thẩm định và ban hành đúng tiến độ 100% văn bản QPPL. Thực hiện kiểm soát chặt chẽ các dự thảo văn bản QPPL có quy định về TTHC khi được Luật giao trước khi ban hành để góp phần đảm bảo tính minh bạch, thông thoáng trong việc thực hiện TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên tổ chức tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL do HĐND và UBND các cấp ban hành; thực hiện rà soát, hệ thống hóa định kỳ và theo

chuyên đề đối với văn bản do HĐND và UBND tỉnh ban hành. Hàng năm, tổ chức các Đoàn kiểm tra văn bản và hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, để thực hiện công bố định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hỗ trợ và tạo điều kiện để mọi cá nhân, tổ chức tiếp cận, sử dụng pháp luật làm phương tiện, công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, coi đây là khâu quan trọng trong tổ chức thi hành pháp luật.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra công tác thi hành pháp luật, đặc biệt là các lĩnh vực trọng tâm, phức tạp, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác thi hành pháp luật; khắc phục những hạn chế, bất cập trong tổ chức thi hành pháp luật.

2. Về cải cách thủ tục hành chính

- Đẩy mạnh công tác kiểm soát TTHC là nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện cải cách thủ tục hành chính; đưa các TTHC của các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương vào Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm hành chính công và bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ; đơn giản hóa quy trình thực hiện TTHC; thường xuyên rà soát, loại bỏ các TTHC không còn phù hợp, không cần thiết để giảm thời gian giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tổ chức, cá nhân trong giao dịch hành chính.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm hành chính công thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ, huyện Sơn Hà, Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, tiết kiệm thời gian trong giải quyết TTHC cho nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, nâng cao mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

- Ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết TTHC và quy trình thực hiện TTHC trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh. Triển khai áp dụng chữ ký số trong quy trình giải quyết TTHC; kết hợp với Bưu điện văn hóa xã thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

- Tăng cường công tác kiểm tra định kỳ và đột xuất việc giải quyết TTHC trên một số lĩnh vực, nhất là tại cấp huyện, cấp xã và kiên quyết xử lý trách nhiệm người đứng đầu, công chức, viên chức có hành vi vi phạm, những thiếu, tiêu cực trong giải quyết TTHC.

- Chuẩn hóa, tích hợp để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng chỉ đạo của Chính phủ.

3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Thực hiện tốt việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế theo Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018, Kế hoạch số 126-KH/TU của Tỉnh ủy

thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương.

- Đẩy mạnh phân cấp trên một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh theo hướng ngành, cấp nào quản lý có hiệu quả hơn thì giao cho cấp đó quản lý. Trên cơ sở đó tăng cường công tác hậu kiểm, nâng cao chất lượng công tác quản lý vĩ mô của UBND tỉnh và tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Thường xuyên rà soát, kịp thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp, khắc phục chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động.

4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CCVC

- Gắn thực hiện chủ trương tinh giản biên chế với xây dựng đội ngũ CB, CCVC có phẩm chất đạo đức công vụ, có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng làm việc thành thạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức theo yêu cầu vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị, bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện về ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; bảo đảm nguyên tắc công khai, khách quan, minh bạch, công bằng, cạnh tranh và đúng quy định của pháp luật.

- Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CCVC về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, yêu cầu nhiệm vụ.

- Đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, theo tiêu chí cụ thể, bằng sản phẩm, thông qua khảo sát, công khai kết quả và so sánh với chức danh tương đương; gắn đánh giá cá nhân với tập thể và kết quả thực hiện nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác lãnh đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ đối với CB, CCVC.

5. Về cải cách tài chính công

- Kiểm soát chặt chẽ cơ chế lập, phân bổ ngân sách nhà nước cho các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; chi thường xuyên và đầu tư công; đẩy mạnh xã hội hóa những lĩnh vực tư nhân có thể đầu tư.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước, tiến tới xóa bỏ chế độ cấp kinh phí theo số lượng biên chế, thay thế bằng cơ chế cấp ngân sách dựa trên kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào

kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Tiếp tục rà soát, theo dõi việc thực hiện lộ trình tự chủ về tài chính được phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025.

- Tiếp tục phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước; thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của từng ngành, lĩnh vực và hoàn thiện phương án tự chủ về tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

- Tăng đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao.

6. Về hiện đại hóa hành chính

- Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong việc xây dựng Chính quyền điện tử, công dân điện tử. Tiếp tục quy trình hóa việc giải quyết công việc của cơ quan hành chính theo tiêu chuẩn ISO.

- Tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách pháp luật phục vụ và tăng cường ứng dụng, phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh phù hợp với xu thế phát triển chung và quy định của Nhà nước.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quan trọng, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tạo nền tảng xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử. Tích hợp, kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trên quy mô quốc gia, tạo lập môi trường chia sẻ thông tin qua mạng rộng khắp giữa các cơ quan nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn cho các tổ chức và người dân.

- Công tác triển khai các phần mềm dùng chung phải đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất từ các cấp chính quyền, các cơ quan có liên quan; tận dụng, nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu đã được hình thành để phục vụ công tác quản lý chuyên ngành; đầu tư xây dựng mới các cơ sở dữ liệu theo đúng định hướng, kế hoạch chung của Chính phủ và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của từng địa phương, cơ quan.

- Kết nối, liên thông Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tăng cường hiệu quả công tác cung cấp dịch vụ công trực tuyến; rà soát, đánh giá và tổ chức lựa chọn cung cấp các dịch vụ công thiết yếu trực tuyến mức độ 3, 4 phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh; nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích đối với việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến như giảm thời gian giải quyết đối với các hồ sơ nộp trực tuyến; trả kết quả giải quyết hồ sơ tại nhà qua dịch vụ bưu chính; thực hiện dịch vụ thanh toán trực tuyến.

Phần thứ ba
NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030, UBND tỉnh kính đề nghị Chính phủ và các bộ ngành Trung ương:

1. Đề nghị Chính phủ đưa Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 vào Chương trình mục tiêu Quốc gia, nhằm tập trung nguồn lực để đầu tư, đẩy mạnh CCHC trong thời gian tới.

2. Đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét có ý kiến với các Bộ, ngành liên quan có giải pháp hỗ trợ tinh kết nối, đồng bộ phần mềm một cửa điện tử của tỉnh với các phần mềm đang thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của một số Bộ, ngành trung ương để góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC của địa phương.

3. Phân cấp cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định tổng số lượng biên chế sự nghiệp theo định mức, tiêu chí do Chính phủ quy định để chủ động trong công tác quản lý, phân bổ, sử dụng số lượng người làm việc cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, đề nghị Bộ Nội vụ tham mưu cấp có thẩm quyền cho các đơn vị được hợp đồng lao động, sử dụng nguồn thu dịch vụ của đơn vị để chi trả lương và các chế độ khác cho lao động hợp đồng, không sử dụng ngân sách Nhà nước để chi trả.

Trên đây là báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh. UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, NC, vass.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



PHỤ LỤC

Thông kê các chỉ tiêu, nhiệm vụ về CCHC của tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Báo cáo số 401 /BC-UBND ngày 16 /6/2020 của UBND tỉnh)

I- Lĩnh vực chỉ đạo điều hành

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số lượng VB chỉ đạo, điều hành						
-	Văn bản của Tỉnh ủy		08	06	06	02	05
-	Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	04	10	22	28	20	11
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	01	01	11	11	11	11
3	Tuyên truyền CCHC						
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)	0	0	0	0	0	0
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh	36	36	36	36	64	16
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	01	01	01	03	03	02
-	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)	1	1	1	1	1	1
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (Có=1; Không= 0).	1	1	1	1	1	1
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng			03	05	03	
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị	0	0	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành	0	0	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện	0	0	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã	0	0	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương	0	0	1	1	1	1
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát					1.319	1.372
-	Số lượng mẫu đã khảo sát					26.294	3.902
-	Mức độ hài lòng chung (%)					99,86	99,60

II- Lĩnh vực cải cách thể chế

S T T	Nhiệm vụ/tiêu chí	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành	1.205	1.192	730	460	453	
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	34	41	60	32	28	
	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	63	69	82	42	35	10
1	Chia theo tên loại VBQPPL	75	57	118	24	45	
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	67	122	68	37	79	
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	832	780	510	285	253	
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	98	123	78	40	13	
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát	345	135	129	24	98	
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát	310	109	114	24	66	
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	505	467	564	212	313	
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	90	21	76	11	34	
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	84	21	76	11	25	
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	08	01	27	04	68	

III- Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

S T T	Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số TTHC của tỉnh	1.379	1.649	1.725	1.926	1.944	1.959
-	Số lượng TTHC cấp tỉnh	1.088	1.358	1.422	1.511	1.529	1.544
-	Số lượng TTHC cấp huyện	183	183	190	295	295	295
-	Số lượng TTHC cấp xã	108	108	113	120	120	120
-	Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)	22	22	12	15	15	15
2	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)	132	29	129	206	29	05
3	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử	1.379	1.649	1.725	1.926	1.944	2.210
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành	288	1.023	1.023	1.319	1.337	1.352
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện (Trung tâm hành chính công cấp huyện)	50	50	50	219	249	249
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	104	104	109	116	145	145
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp	134	343	171	169	234	234
-	Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	65	118	63	84	119	119
-	Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ ⁶¹	27	52	52	78	78	78
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	99,26%	99,23%	98,15%	99,86%	99,29%	97,99%
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	85,27%	98,58%	98,32%	99,84%	97,88%	95,95%
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	97,23%	98,22%	96,35%	99,52%	97,38%	90,37%
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	99,58%	99,66%	98,48%	99,91%	99,91%	99,78%
6	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	24	20	52	151	187	47
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	24	20	52	151	187	47
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	0	0	0	0	0	02

⁶¹ Gồm những TTHC được xác nhận ngay sau khi tiếp nhận và có thời hạn giải quyết ngay trong ngày làm việc hoặc 01 ngày làm việc.

IV- Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc tỉnh

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	21	18	143	03	
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	20	14	137	06	

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	14	172	28	680	
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	14	141	06	616	đến thời điểm 01/4/2020 còn 13 huyện

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực:

Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế				Sự nghiệp VH, TDTT			Sự nghiệp khác	
	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	02	61	596	237		01		21			79	63
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	02	42	559	214		01		14		03	32	43

V- Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
-	Tổng số được giao	2.453	2.411	2.374	2.337	2.233	2.044
-	Tổng số có mặt	2.189	2.127	2.125	2.074	2.041	2.041
2	Tổng số biên chế viên chức						
-	Tổng số được giao	25.305	25.305	24.398	23.937	23.596	22.875
-	Tổng số có mặt	22.426	21.782	21.104	21.503	20.899	20.129
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh			144			
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	07					
5	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được tính giảm biên chế	423	262	485	278	418	13
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	2.066	1.182	1.021	2.198	1.564	
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	1.302	1.504	2.524	2.634	1.816	
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	52	30	48	62	62	

VI- Lĩnh vực cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	298	287	319	487	487	476
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	03	03	04	07	06	06
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên	0	0	0	03	03	03
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm một phần chi thường xuyên	03	03	04	04	03	03
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	161	161	136	160	148	148
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	06	11	11	11
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên	07	07	08	15	15	15
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm một phần chi thường xuyên	67	67	86	87	87	87
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	588	452	477	720	314	302
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	02	02	0	0	0
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên	05	08	0	10	07	07
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm một phần chi thường xuyên	28	28	30	09	02	36
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	0	0	02	02	01	01

VII- Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử (%)	60	70	70	80	80	>90
2	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG	0	0	0	0	01	01
3	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG					3.606	1.497
4	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG					1.383	805
5	Số lượng chữ ký số	423	770	1.181	1.381	1.634	1.646
6	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử (%)	100	100	100	100	100	5.370
7	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	100%	100%	100%	100%	100%	100%
9	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử	100%	100%	100%	100%	100%	35
10	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (có sự chênh lệch giữa VP và TTTT)	100	120	199	199	379	287
11	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ (%)	0	0	10	15	20	20
12	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử	50%	70%	80%	90%	100%	100%
13	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử (%)				26,76	28,10	29,15
14	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO	18/18	23/46	32/46	46/46	46/46	45/45

VIII-Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của tỉnh giai đoạn 2011-2020

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	Đạt
2	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
3	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Đạt
4	Chuyên giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	Đạt
5	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
6	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cộng cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
7	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	Không đạt
8	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	Đạt
9	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	Không đạt
10	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	Không đạt